

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG

NGUYỄN CAO LÃNH

**HIỆN TRẠNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA
CHO VIỆC PHÁT TRIỂN KCN TẠI KHU VỰC
NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Chuyên ngành : Quy hoạch đô thị và nông thôn

Mã số: 62.58.05.05

CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ SỐ 1

Số đơn vị học trình: 03

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN 1

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN 2

TS. Phạm Đình Tuyển

PGS. TS. Nguyễn Nam

Hà Nội, 2009

MỤC LỤC

Trang phụ bìa	1
Mục lục.....	2
Danh mục các bảng	4
Danh mục các hình vẽ, đồ thị.....	4
MỞ ĐẦU.....	5
I. Lí do lựa chọn chuyên đề.....	5
II. Các khái niệm liên quan	5
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG KHU VỰC NÔNG THÔN VÀ ĐBSH	8
1.1. Sự mất cân đối về phát triển giữa khu vực nông thôn và đô thị	8
<i>1.1.1. Về kinh tế</i>	<i>8</i>
<i>1.1.2. Về dân số và lao động</i>	<i>8</i>
<i>1.1.3. Về hệ thống hạ tầng xã hội và các dịch vụ khác.....</i>	<i>9</i>
<i>1.1.4. Về hệ thống hạ tầng kỹ thuật</i>	<i>9</i>
<i>1.1.5. Về môi trường.....</i>	<i>10</i>
1.2. Sự mất cân đối về phát triển ngay trong khu vực nông thôn.....	10
<i>1.2.1. Dân số và lao động.....</i>	<i>10</i>
<i>1.2.2. Khu vực nông nghiệp.....</i>	<i>11</i>
<i>1.2.3. Khu vực công nghiệp.....</i>	<i>12</i>
<i>1.2.4. Khu vực dịch vụ.....</i>	<i>13</i>
<i>1.2.5. Thu nhập và tích lũy.....</i>	<i>14</i>
<i>1.2.6. Sự đô thị hóa</i>	<i>14</i>
<i>1.2.7. Hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội.....</i>	<i>15</i>
<i>1.2.8. Hệ thống giao thông.....</i>	<i>15</i>
<i>1.2.9. Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác</i>	<i>16</i>
1.3. Ô nhiễm môi trường và xử lý chất thải	17
<i>1.3.1. Các nguồn ô nhiễm.....</i>	<i>17</i>
<i>1.3.2. Các dạng ô nhiễm.....</i>	<i>18</i>
<i>1.3.3. Tái chế các chất thải.....</i>	<i>20</i>

1.4. Các mối quan hệ sinh thái tại khu vực nông thôn VĐBSH.....21

CHƯƠNG 2. HIỆN TRẠNG CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP VÀ TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN VĐBSH.....23

2.1. Các ngành công nghiệp, TTCN của khu vực nông thôn VĐBSH23

2.2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN nông thôn VĐBSH24

2.2.1. Phân loại và quy mô các cơ sở sản xuất 24

2.2.2. Các loại hình không gian sản xuất..... 25

2.2.3. Tổ chức không gian trong các cơ sở sản xuất 26

2.2.4. Công nghệ sản xuất 27

CHƯƠNG 3. HIỆN TRẠNG CÁC LOẠI HÌNH KHÔNG GIAN SX CÔNG NGHIỆP, TTCN TẬP TRUNG TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN VĐBSH.....29

3.1. Không gian sản xuất công nghiệp, TTCN kiểu làng nghề.....29

3.1.1. Đặc điểm..... 29

3.1.2. Quy mô và phân loại..... 29

3.1.3. Tổ chức không gian 30

3.1.4. Hệ thống cung cấp và đảm bảo hạ tầng kỹ thuật..... 30

3.1.5. Đầu tư xây dựng..... 30

3.2. Không gian sản xuất công nghiệp kiểu KCN, CCN.....31

3.2.1. Tổng quan 31

3.2.2. Quy mô và phân loại..... 32

3.2.3. Đặc điểm hình thành 32

3.2.4. Phân bố quy hoạch 33

3.2.5. Quy hoạch sử dụng đất và chia lô đất..... 34

3.2.6. Hệ thống cung cấp và đảm bảo hạ tầng kỹ thuật..... 35

3.2.7. Kiến trúc cảnh quan 36

3.2.8. Đầu tư xây dựng..... 36

KẾT LUẬN.....37

Tài liệu tham khảo.....41

Phụ lục45

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Mức độ ô nhiễm của các ngành nghề tại khu vực nông thôn VĐBSH	20
Bảng 2. 1. Các ngành công nghiệp, TTCN chủ yếu VĐBSH.	23
Bảng 2. 2. Các loại hình không gian sản xuất công nghiệp, TTCN tại khu vực nông thôn VĐBSH.	25
Bảng 3. 1. Sự phát triển của các KCN đô thị và nông thôn tại VĐBSH.....	31
Bảng 3. 2. Phân bố KCN tại VĐBSH.....	33
Bảng 3. 3. Cơ cấu sử dụng đất các KCN nông thôn VĐBSH.	34
Bảng 3. 4. Khái toán chi phí xây dựng hạ tầng KCN nông thôn.	37

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Hình 0.1. Bản đồ hành chính VĐBSH	6a
Hình 1.1. Sự mất cân đối về phát triển giữa khu vực nông thôn và đô thị VĐBSH.	10a
Hình 1.2. Sự mất cân đối về phát triển trong khu vực nông thôn VĐBSH.....	17a
Hình 1.3. Hiện trạng các vấn đề về môi trường và sinh thái nông thôn VĐBSH. .	22a
Hình 2.1. Phân bố các ngành công nghiệp, TTCN và KCN nông thôn VĐBSH. ..	23a
Hình 2.2. Tổ chức không gian trong các cơ sở sản xuất công nghiệp và TTCN tại khu vực nông thôn VĐBSH.	27a
Hình 3.1. Không gian sản xuất công nghiệp, TTCN kiểu làng nghề.....	30a
Hình 3.2. Tổ chức không gian trong các làng nghề	30b
Hình 3.3. Không gian sản xuất công nghiệp, TTCN kiểu KCN: Tổng quan về sự phát triển	34a
Hình 3.4. KCN nông thôn: Quy hoạch sử dụng đất và hệ thống HTKT.....	36a
Hình 3.5. KCN nông thôn: Kiến trúc cảnh quan.	36a
Hình 3.6. KCN nông thôn: Đầu tư xây dựng	39a
Hình 3.7. Một số hình ảnh KCN nông thôn VĐBSH.....	37b

MỞ ĐẦU

I. Lí do lựa chọn chuyên đề

Vùng đồng bằng sông Hồng (VĐBSH) là vùng lãnh thổ quan trọng nhất của Việt Nam, có Thủ đô Hà Nội, có mật độ dân số cao nhất và có một vị trí chiến lược đối với việc phát triển kinh tế-xã hội trong cả nước. VĐBSH bao gồm 10 tỉnh, thành phố, có tổng diện tích 1.486,2 nghìn ha với dân số trên 18,4 triệu người, trong đó khu vực nông thôn VĐBSH chiếm phần lớn diện tích (92,21% diện tích toàn vùng) với gần 13,8 triệu người (74,88% dân số toàn vùng). Công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn VĐBSH có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phấn đấu trở thành nước công nghiệp hóa vào năm 2020 của Việt Nam.

Chuyên đề 1 này nhằm đánh giá tổng quan hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội - môi trường khu vực nông thôn VĐBSH, đánh giá chi tiết hiện trạng các cơ sở sản xuất và các mô hình phát triển không gian sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (TTCN) khu vực nông thôn VĐBSH. Từ đó, chuyên đề chỉ ra các vấn đề bất cập của các mô hình không gian sản xuất cũ và các vấn đề cần giải quyết cho việc phát triển một mô hình không gian sản xuất công nghiệp nông thôn mới phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu và tiềm năng phát triển của khu vực nông thôn VĐBSH.

II. Các khái niệm liên quan

a. Vùng đồng bằng sông Hồng

Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam và các số liệu thống kê của Nhà nước, VĐBSH bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Theo Nghị quyết về việc *Điều chỉnh địa giới hành chính Thủ Đô Hà Nội được Quốc hội* thông qua ngày 29/05/2008, Thủ đô Hà Nội mở rộng sẽ bao gồm toàn bộ diện tích tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh (Vĩnh Phúc) và 4 xã huyện Lương Sơn (Hòa Bình). Như vậy, hiện

nay VĐBSH bao gồm 10 tỉnh và thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

Trong giới hạn nghiên cứu của luận án, VĐBSH bao gồm làm hai khu vực là khu vực đô thị và khu vực nông thôn, không kể đến khu vực ven biển gắn liền với phát triển kinh tế biển. Tổng diện tích đất tự nhiên của VĐBSH là 1.486,2 nghìn ha, tổng dân số tính đến hết năm 2007 là 18.400,6 nghìn người, bao gồm:

+ *Khu vực đô thị*: Được xác định theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP của Chính phủ về việc Phân loại đô thị ngày 07/05/2009. Tổng diện tích đất tự nhiên khu vực đô thị VĐBSH là 115,8 nghìn ha (chiếm 7,79% diện tích VĐBSH). Tổng dân số tính đến hết năm 2007 là 4.622,1 nghìn người (chiếm 25,12% dân số toàn VĐBSH).

+ *Khu vực nông thôn*: Tổng diện tích đất tự nhiên là 1.370,4 nghìn ha (chiếm 92,21% diện tích VĐBSH). Tổng dân số tính đến năm 2007 là 13.778,5 nghìn người (chiếm 74,88% dân số toàn VĐBSH).

Bản đồ hành chính VĐBSH được trình bày trong *Hình 0.1*. Chi tiết các số liệu về VĐBSH được trình bày trong *Phụ lục 3*.

b. Khu công nghiệp

Nghị định số 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 3 năm 2008 về *Quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế* quy định như sau:

“1. Khu công nghiệp là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này.

2. Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này.

Khu công nghiệp, khu chế xuất được gọi chung là khu công nghiệp, trừ trường hợp quy định cụ thể”.

c. Khu công nghiệp nông thôn

Khu công nghiệp (KCN) nông thôn được hiểu là các KCN, cụm công nghiệp (CCN) có vị trí nằm tại khu vực nông thôn hay trong quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn.

d. Làng nghề

Theo Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về *Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/07/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn*, làng nghề được định nghĩa như sau:

“Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau.

Làng nghề được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau:

- a) Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn;*
- b) Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;*
- c) Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.*

Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời”.

Chương 1.

TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG KHU VỰC NÔNG THÔN VĐBSH

1.1. Sự mất cân đối về phát triển giữa khu vực nông thôn và đô thị

Khu vực nông thôn VĐBSH chiếm phần lớn diện tích và dân số toàn vùng nhưng lại phát triển kém xa khu vực đô thị và khoảng cách này ngày càng gia tăng.

1.1.1. Về kinh tế

Hiện nay, khu vực nông thôn VĐBSH chiếm tới ~75% dân số và ~74% lao động toàn vùng nhưng chỉ tạo ra 20,8% giá trị GDP và chỉ chiếm khoảng 30% tổng giá trị thị trường bán lẻ và dịch vụ toàn vùng. Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng và mức chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người ở khu vực nông thôn chỉ bằng gần một nửa so với khu vực đô thị. Khoảng cách giàu nghèo giữa đô thị và nông thôn ngày càng lớn, năm 1996 là 2,71 lần; năm 2001 là 3,45 lần; năm 2003 là 4 lần và 2005 là 5 lần. [8]. Trong khi có tới gần một nửa số dân nông thôn (48%) thuộc 2 nhóm có mức sống thấp nhất thì 85% số dân thành thị thuộc 2 nhóm có mức sống cao nhất [14].

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đầu tư vào khu vực nông thôn hiện nay rất thấp. Trong vòng 10 năm 1998-2008, đầu tư FDI vào khu vực nông nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ khoảng 10,7% tổng số dự án và 4,24% tổng vốn đầu tư [2]. Ngân sách Nhà nước đầu tư vào khu vực nông thôn hiện nay chỉ đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu vốn, số còn lại do các địa phương tự giải quyết.

1.1.2. Về dân số và lao động

Sự dịch cư từ nông thôn ra đô thị diễn ra mạnh tại VĐBSH. Từ năm 2001 đến 2007, dân số thành thị VĐBSH tăng trung bình khoảng 4,4%/năm (với tỷ lệ tăng cơ học tới 3,4%/năm), trong khi dân số nông thôn chỉ tăng trung bình 0,13%/năm (với tỷ lệ tăng cơ học là âm 1,02%/năm) (*Phụ lục 3*). Như vậy, mỗi năm khu vực đô thị VĐBSH tiếp nhận thêm trung bình 140 nghìn người và khu vực

nông thôn VĐBSH cũng bớt đi khoảng 140 nghìn người, chủ yếu là lực lượng lao động từ nông thôn ra đô thị tìm việc làm.

Lao động nông nghiệp VĐBSH chiếm tỷ lệ rất lớn (53,9% tổng số lao động toàn vùng) và hầu hết tập trung ở khu vực nông thôn (95%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo tại khu vực nông thôn rất thấp, chỉ đạt khoảng 25% và chỉ bằng 1/3 so với khu vực đô thị [5].

1.1.3. Về hệ thống hạ tầng xã hội và các dịch vụ khác

+ *Về mạng lưới y tế*: Hiện nay toàn bộ các bệnh viện tuyến huyện, tỉnh, trung ương và ngành đều nằm ở các đô thị, khu vực nông thôn VĐBSH chỉ có các cơ sở y tế cấp xã, thôn nằm tại các điểm dân cư nông thôn. Các phòng khám tư nhân mới xuất hiện và có rất ít tại khu vực nông thôn.

+ *Về hệ thống giáo dục*: Trong khi tỷ lệ trung học cơ sở cấp phường khu vực đô thị đạt ~100% thì ở nông thôn con số này ở cấp xã chỉ đạt 91,2% [6]. Năm 2006, chi phí cho giáo dục bình quân đầu người tại khu vực nông thôn là 894.000 VNĐ, chỉ bằng 42,7% so với 2.096.000 VNĐ tại khu vực đô thị [14].

+ *Về mạng lưới thông tin văn hóa*: Toàn bộ các phường tại khu vực đô thị đều có nhà văn hóa phường và hệ thống loa truyền thanh thì chỉ có 29,7% số xã có nhà văn hoá xã và 75% số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn [6]. Hệ thống rạp chiếu phim, trung tâm vui chơi giải trí (trò chơi điện tử, trò chơi thiếu nhi,...) hiện chỉ có ở khu vực đô thị. Số thuê bao điện thoại tại khu vực nông thôn VĐBSH chỉ đạt ~15 máy/100 dân so với con số ~51 máy/100 dân của khu vực đô thị.

+ *Về dịch vụ sinh hoạt và đời sống*: Trong khi hầu hết các phường ở khu vực đô thị đều có cửa hàng tự chọn hay siêu thị mini thì ở cấp xã khu vực nông thôn không có loại hình này.

Nhìn chung, đời sống văn hóa tinh thần của dân cư khu vực nông thôn còn thấp và kém xa khu vực đô thị.

1.1.4. Về hệ thống hạ tầng kỹ thuật

+ *Về giao thông*: Ngoài hệ thống giao thông đối ngoại phát triển rộng khắp (từ giao thông liên huyện trở lên), chỉ tiêu giao thông trong các điểm dân cư nông

thôn VĐBSH hiện rất thấp, chỉ đạt khoảng 3-5m²/người so với 8-12m²/người khu ở đô thị. Điều này ảnh hưởng rất lớn tới việc phát triển các mối quan hệ giao tiếp nội bộ và tiếp cận các mối quan hệ thông thương từ đô thị.

+ *Về cấp nước sạch*: Chỉ khoảng 35% số xã khu vực nông thôn VĐBSH có công trình cấp nước sạch sinh hoạt tập trung [6], con số này ở khu vực đô thị là khoảng 70%.

+ *Về cấp điện*: Tuy mạng lưới điện hạ thế đã phủ kín toàn bộ các xã VĐBSH nhưng tình trạng mất điện diễn ra thường xuyên, ảnh hưởng đặc biệt tới sản xuất của doanh nghiệp. Theo thống kê của ngành điện lực thì số giờ mất điện trung bình hàng năm là 126h ở khu vực nông thôn và 32h ở khu vực đô thị [3].

1.1.5. Về xử lý chất thải và môi trường

Theo thống kê của Bộ tài nguyên và môi trường thì chỉ có khoảng 10% chất thải đô thị được xử lý tại chỗ (chủ yếu là phân loại, tái chế, xử lý nước thải), 90% lượng chất thải còn lại chuyển về khu vực nông thôn xử lý hoặc xả trực tiếp ra môi trường tự nhiên. Việc di chuyển các cơ sở sản xuất độc hại, gây ô nhiễm ra khỏi đô thị cũng càng làm tăng thêm mức độ ô nhiễm khu vực nông thôn VĐBSH.

Nếu không có các biện pháp giải quyết kịp thời, khu vực nông thôn VĐBSH có nguy cơ trở thành “bãi rác” của khu vực đô thị.

Sự mất cân đối về phát triển giữa khu vực nông thôn và đô thị VĐBSH được trình bày trong *Hình 1.1*.

1.2. Sự mất cân đối về phát triển ngay trong khu vực nông thôn

1.2.1. Dân số và lao động

+ *Tỷ lệ lao động nông nghiệp lớn, chuyển đổi cơ cấu lao động chậm*: Khu vực nông thôn VĐBSH hiện có tỷ lệ lao động nông nghiệp rất lớn, chiếm tới 68,4% tổng số lao động. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động giảm chậm, trung bình tỷ trọng chỉ giảm 1,6% mỗi năm (Xem chi tiết tại *Phụ lục 3*).

+ *Tỷ lệ thất nghiệp và bán thất nghiệp cao, chất lượng lao động thấp*: Tỷ lệ thất nghiệp và bán thất nghiệp tại khu vực nông thôn VĐBSH cao (từ **3-16%** tùy

từng địa phương). Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động nông thôn VDBSH trong độ tuổi cũng thấp, chỉ đạt ~80% (Xem chi tiết tại *Phụ lục 3*). Chỉ khoảng 25% lao động qua đào tạo, 12% thanh niên tốt nghiệp phổ thông trung học, 3% thanh niên có trình độ trung cấp trở lên [13].

1.2.2. Khu vực nông nghiệp

+ *Diện tích đất nông nghiệp lớn nhưng quy mô nông hộ nhỏ*: Theo Niên giám thống kê năm 2007, khoảng 980,3 nghìn ha tương đương 66% đất nông thôn VDBSH được sử dụng cho mục đích nông nghiệp (bao gồm cả nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp). Tuy nhiên diện tích đất sản xuất nông nghiệp và thủy sản bình quân chỉ đạt 0,15ha/lao động (con số này ở Trung Quốc là 0,2, Thái Lan là 0,8 và ở các nước phát triển là 5,0 [12]). Chỉ số sử dụng đất nói chung hay cường độ quay vòng vụ vào khoảng 2,1.

+ *Sản phẩm nông nghiệp là chủ yếu nhưng có giá trị thấp*: Sản phẩm nông nghiệp chính là các loại cây lương thực: lúa, ngô, khoai, sắn,... (chiếm tới 70% tổng số sản phẩm) và các loại rau, quả. Sản phẩm đem bán chủ yếu dưới dạng nguyên liệu thô, giá trị thấp và phụ thuộc nhiều vào nhu cầu thị trường. Tới trên 80% nông sản xuất khẩu của Việt Nam dưới dạng thô chưa qua chế biến, khả năng bảo quản kém, giá trị hàng hóa thấp. Cây công nghiệp có giá trị cao (bông, mía,...) chiếm tỷ lệ ít. Các sản phẩm chăn nuôi và thủy sản có giá trị cao hơn còn chiếm tỷ lệ thấp và đang được phát triển.

+ *Giá trị sản xuất nông nghiệp thấp và tăng chậm*: Theo Tổng cục thống kê, tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2007 đạt ~41.127,3 tỷ đồng, chỉ bằng bằng 13,2% so với ~312.001,5 tỷ đồng giá trị sản xuất công nghiệp toàn VDBSH. Từ 2001 đến 2007, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng thấp, khoảng 9,34%/năm, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm chậm, từ 24,53% xuống còn 20,29% [15], trung bình tỷ trọng giảm 0,71%/năm. Hiện nay, giá trị sản xuất nông nghiệp ở Ixraen đạt 120-150.000USD/ha.năm, trong khu vực Đông Nam Á 60.000USD/ha.năm, Việt Nam chỉ đạt: 2.500-3.000USD/ha.năm [7].

1.2.3. Khu vực công nghiệp

+ *Sản xuất quy mô nhỏ và lạc hậu*: Theo thống kê, phần lớn các cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN khu vực nông thôn VĐBSH là hộ cá thể và doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ (DNCNV&N) (98%), có quy mô sản xuất nhỏ (0,05- 0,2ha) với công nghệ lạc hậu và chỉ có khoảng 350 nghìn lao động thuần công nghiệp và TTCN tại đây (~36% lao động công nghiệp). Nhìn chung, hình thức tổ chức và trình độ nhân lực cũng như quản lý của các cơ sở sản xuất thấp, khả năng tiếp cận thị trường và các nguồn vốn kém. Điều đó dẫn đến khả năng cạnh tranh kém của doanh nghiệp trên thị trường: năng suất thấp, sản phẩm mẫu mã đơn giản, chất lượng thấp.

+ *Sản xuất phân tán vẫn chiếm tỷ lệ lớn*: Theo thống kê, khoảng 55,2% số lao động công nghiệp nông thôn làm việc trong các KCN, CCN nông thôn. Gần 45% số lao động còn lại vẫn làm việc tại các cơ sở công nghiệp, TTCN phân tán trong khu dân cư và các làng nghề.

+ *Sản phẩm công nghiệp không trực tiếp phục vụ nhu cầu của nông thôn*: Một vấn đề nghịch lý hiện nay là các loại hình ngành nghề công nghiệp hay TTCN được phát triển lại không phục vụ trực tiếp khu vực nông thôn VĐBSH. Có hai nhóm ngành sản phẩm chủ yếu hiện nay:

- Sản phẩm từ các làng nghề, do các doanh nghiệp và hộ gia đình sản xuất, phần lớn là các sản phẩm TTCN truyền thống: đồ mỹ nghệ, gỗ, mây tre đan,... phục vụ chủ yếu nhu cầu xuất khẩu hay thị trường đô thị.
- Sản phẩm từ các KCN, CCN hay điểm công nghiệp nông thôn, phần lớn do các doanh nghiệp từ đô thị đầu tư sản xuất, bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm ngành công nghiệp phát triển: dệt-may, da-giày, cơ khí-điện tử,... cũng phục vụ chủ yếu nhu cầu xuất khẩu và thị trường đô thị.

Các ngành sản xuất phục vụ trực tiếp nông nghiệp và phát triển nông thôn như chế biến nông sản (gắn liền với vùng nguyên liệu) và sản xuất máy công cụ nông nghiệp chưa thu hút được đầu tư và phát triển, chỉ chiếm khoảng 10% tổng giá trị sản xuất.

+ *Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhưng vẫn chiếm tỷ trọng thấp*: Sự phát triển của công nghiệp nông thôn VĐBSH trong vòng 5 năm (2001-2005) được đánh giá có tốc độ tăng trưởng khá khoảng 23,6%/năm. Trong đó, các ngành công nghiệp khai thác, dệt-may, da-giày, cơ khí-điện tử, chế biến gỗ, mây tre được đánh giá là tăng trưởng mạnh, đạt từ 25%/năm đến 60%/năm [6]. Tuy nhiên, hiện tại, giá trị sản xuất công nghiệp khu vực nông thôn chỉ chiếm 22,35% toàn ngành [8]. Giá trị sản xuất của KCN, CCN nông thôn cũng chỉ đạt 0,2-0,5 triệu USD/ha so với mức trung bình 0,9-1,5 triệu USD/ha của các DNCNV&N, 3-3,5 triệu USD/ha của các doanh nghiệp công nghiệp lớn và trung DNCNL&T trong cả nước [4].

+ *Ô nhiễm môi trường nghiêm trọng*: Sự phát triển của các cơ sở sản xuất đang đe dọa nghiêm trọng tới môi trường sinh thái khu vực nông thôn VĐBSH. Ô nhiễm môi trường ở các làng nghề và các cơ sở sản xuất phân tán trong khu dân cư đang ở tình trạng báo động và vẫn chưa có giải pháp giải quyết một cách tổng thể. Ô nhiễm môi trường ở các KCN nông thôn cũng đang ở mức báo động khi hầu hết các KCN và xí nghiệp công nghiệp (XNCN) trong đó không xây dựng hệ thống xử lý môi trường.

1.2.4. Khu vực dịch vụ

+ *Các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp yếu kém*: Các dịch vụ khuyến nông, trạm, trung tâm khuyến nông được hình thành ở tất cả các huyện, xã (gần 100 trung tâm và gần 2.000 trạm) nhưng trình độ cán bộ thấp, đầu tư hàng năm thấp nên không phát huy được hiệu quả tích cực. Các dịch vụ về cung cấp thông tin thị trường, hỗ trợ vốn, bảo hiểm nông nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân còn rất hạn chế và chỉ tập trung tại các thị xã, thị trấn. Hệ thống điều tiết và phân phối các sản phẩm nông nghiệp và TTCN ở nông thôn chưa được hình thành.

+ *Thiếu các dịch vụ phục vụ công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn*: Các dịch vụ thông tin về thị trường nguyên vật liệu, tiêu thụ sản phẩm cho các ngành công nghiệp, TTCN nông thôn hầu như chưa phát triển. Chỉ có khoảng 10% số điểm bưu điện-văn hóa xã được sử dụng phương thức truy cập ADSL, số còn lại vẫn phải truy cập internet theo phương thức quay số trực tiếp [10].

+ *Thị trường bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ có giá trị thấp*: Thị trường bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực nông thôn VĐBSH đang có chiều hướng gia tăng khoảng 11% năm so nhưng vẫn đạt tổng giá trị thấp, chỉ chiếm khoảng 30% tổng giá trị toàn vùng.

+ *Du lịch có tiềm năng phát triển mạnh*: Về du lịch, nông thôn VĐBSH được xác định là vùng du lịch trọng điểm của cả nước với lợi thế thiên nhiên phong phú. Sản phẩm du lịch đặc trưng là du lịch văn hóa kết hợp với tham quan, nghiên cứu, khảo sát, học tập. Một trong những sản phẩm hiện nay rất thu hút khách quốc tế cũng như khách nội địa là tham quan và tìm hiểu các làng nghề TTCN truyền thống (Bát Tràng, Vạn Phúc, Phù Lãng, Đồng Kỵ,...). Đây có thể sẽ là một hướng phát triển mới cho các KCN, CCN nông thôn.

1.2.5. Thu nhập và tích lũy

+ *Sự chênh lệch giữa lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp*: Theo thống kê, năm 2006, thu nhập bình quân người lao động nông nghiệp VĐBSH chỉ đạt ~5 triệu đồng/năm so với thu nhập bình quân 9,1 triệu đồng/năm và chưa bằng một nửa so với thu nhập bình quân của lao động phi nông nghiệp 11,5 triệu đồng/năm [6].

+ *Giá trị tích lũy của hộ nông thôn thấp*: Tại thời điểm 01/7/2006, theo thống kê, vốn tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn là 6,7 triệu đồng, tăng 3,5 triệu đồng và gấp 2,1 lần so với vốn tích lũy tại thời điểm 1/10/2001. Vốn tích lũy của hộ nông nghiệp (trồng cây và chăn nuôi) thấp nhất 4,8 triệu đồng, tiếp đó là hộ thủy sản 11,3 triệu đồng. Vốn tích lũy của hộ phi nông nghiệp cao, cao nhất là hộ vận tải 14,9 triệu đồng, tiếp đến là hộ thương nghiệp 12,1 triệu đồng [6].

1.2.6. Sự đô thị hóa

+ *Sự đô thị hóa do tác động chủ yếu của việc phát triển KCN và đầu tư của Chính phủ vào kết cấu hạ tầng*: Sự chuyển đổi đất đai nông thôn lớn nhất tại khu vực nông thôn VĐBSH từ năm 2001 đến nay là việc xây dựng mới các KCN, CCN và các XNCN nằm dọc theo các tuyến quốc lộ chính và việc phát triển hệ thống hạ tầng, giao thông quốc gia. Theo số liệu của Bộ Tài nguyên và môi trường, nông

thôn VĐBSH đã chuyển đổi khoảng **16.000ha** đất cho các chức năng công nghiệp và khoảng **22.000ha** đất cho hệ thống hạ tầng, giao thông quốc gia. Cùng với đó là việc xây dựng một số khu dân cư đô thị mới (khoảng 20 khu với diện tích khoảng 850ha) dọc theo các tuyến quốc lộ mới mở hay gắn liền với các KCN, CCN (ví dụ khu đô thị mới Nam Từ Sơn, khu đô thị mới Cienco 6,...). Chỉ riêng giai đoạn 2001-2005, nông thôn VĐBSH đã mất đi khoảng 4,4% diện tích đất nông nghiệp (khoảng 33.000ha) [11].

+ *Sự đô thị hóa nội tại diễn ra chậm*: Từ năm 2001 đến 2007, chỉ có 04 thị trấn mới được thành lập với tổng diện tích khoảng **2.500ha**. Các thị tứ phát triển mạnh hơn nhưng các khu vực làng xã xa đô thị vẫn phát triển chậm. Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất các khu vực phát triển mới chủ yếu mới đáp ứng yêu cầu của việc tăng dân số và nhu cầu tối thiểu về hạ tầng xã hội và kỹ thuật, mà không hình thành được các khu vực có khả năng thu hút đầu tư, tạo việc làm và tạo động lực cho sự phát triển.

1.2.7. Hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội

Hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội khu vực nông thôn VĐBSH hiện tập trung phát triển ở cấp xã, ở cấp thôn (nơi tập trung dân cư) còn rất ít và yếu kém. Khoảng 53,7% số thôn có lớp mẫu giáo, 16,2% có nhà trẻ, 43,7% có nhà văn hoá, 75% có hệ thống loa truyền thanh [6].

1.2.8. Hệ thống giao thông

+ *Hệ thống giao thông đường bộ chiếm ưu thế*: Giao thông đường bộ khu vực nông thôn VĐBSH đã được phát triển đáng kể trong những năm gần đây, hầu hết các tuyến quốc lộ và liên tỉnh được nâng cấp và mở rộng đáp ứng nhu cầu giao thông và vận chuyển hàng hóa liên vùng, hình thành mạng lưới kết nối các trung tâm, đầu mối kinh tế, KCN, CCN, nhà ga, sân bay và hải cảng (Xem Bản đồ hành chính VĐBSH được trình bày trong *Hình 0.1*). Giao thông nội bộ nông thôn cũng được phát triển mạnh, 99,5% số xã có đường ô tô đến ủy ban nhân dân (UBND) xã, 42,6% số xã có đường liên thôn được rải nhựa, bê tông hoá trên 50% [6].

+ *Hệ thống giao thông đường thủy nội địa với hệ thống sông Hồng rộng khắp chảy qua tất cả các tỉnh thành có tiềm năng, lợi thế nhưng chưa được khai thác:* Vấn đề chủ yếu là sự suy giảm độ sâu tối thiểu do phù sa bồi đắp mà không được nạo vét thường xuyên. Chỉ có khoảng 2.050km đường thủy (60% tổng chiều dài đường thủy) có thể sử dụng tàu có mức mớn nước 1,2m trong 90% thời gian của một năm. Vào mùa khô, một số tuyến giao thông chính không thể qua lại được [9]. Các cảng sông, cảng biển chính đều nằm ở khu vực đô thị (Hà Nội, Sơn Tây, Hải Phòng). Tại khu vực nông thôn, các cảng sông đều có tính tạm thời, chủ yếu do tư nhân tự hình thành phục vụ cho nhu cầu riêng của doanh nghiệp. Vận chuyển đường thủy chủ yếu là than, dầu, xi măng, đá vôi và các loại vật liệu xây dựng có tỷ trọng lớn. Vận tải nông sản, các sản phẩm TTCN nông thôn, vận tải hành khách hầu như không phát triển. Các tuyến du lịch đường sông có rất ít.

+ *Hệ thống giao thông đường sắt mất hẳn tính cạnh tranh trong vận chuyển hàng hóa khoảng cách ngắn:* Hệ thống đường sắt VDBSH đã được xây dựng cách đây hơn 60 năm rất lạc hậu (khổ đường ray nhỏ, tàu cũ) với tổng chiều dài toàn bộ các tuyến là 549km [9]. Hàng hóa vận chuyển chủ yếu là than, xi măng, đá vôi, máy móc và các loại vật liệu xây dựng có tỷ trọng lớn. Vận tải nông sản, các sản phẩm TTCN nông thôn không được phát triển. Các ga hàng hóa chưa đáp ứng được nhu cầu luân chuyển và lưu trữ (hệ thống bốc dỡ và nhà kho không được phát triển).

1.2.9. Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác

+ *Cấp điện:* Mạng lưới điện sinh hoạt đã được kết nối tới mọi khu vực nông thôn nhưng công suất cấp điện chưa đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt cũng như sản xuất (70-80%) và giá điện còn cao.

+ *Cấp nước:* Khoảng 35% dân số nông thôn VDBSH được sử dụng nước sạch, hai phần ba còn lại sử dụng các nguồn nước mặt, nước giếng khơi và giếng khoan. Nước phục vụ sản xuất do các doanh nghiệp công nghiệp (DNCN) tự khai thác từ nguồn nước ngầm (sử dụng giếng khoan sâu).

+ *Thu gom, xử lý nước thải, rác thải:* Chỉ 12,5% số xã có xây hệ thống thoát nước thải chung và 27% số xã có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải [6],

toàn bộ khu vực nông thôn VĐBSH còn lại xử lý nước thải, rác thải theo hình thức gia đình tự sản tự tiêu. Nước thải sinh hoạt được thu gom bằng hệ thống cống rãnh, không qua xử lý và đổ thẳng ra các nguồn nước mặt gây ô nhiễm trên diện rộng. Hình thức xử lý rác thải sinh hoạt hiện nay là chôn lấp và đốt tự do. Nước thải, rác thải công nghiệp do các doanh nghiệp tự xử lý trước, sau đó đổ và xử lý chung với hệ thống nước thải, rác thải sinh hoạt.

Sự mất cân đối về phát triển trong khu vực nông thôn VĐBSH được trình bày trong *Hình 1.2*.

1.3. Ô nhiễm môi trường và xử lý chất thải

1.3.1. Các nguồn ô nhiễm

Ô nhiễm môi trường nông thôn VĐBSH do cả ba nguồn phát thải: sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và từ sinh hoạt hàng ngày của người dân.

+ *Từ sản xuất nông nghiệp*: Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng cách và rác thải nông nghiệp (do chế biến lương thực, thực phẩm, phân súc vật nuôi,...). không được xử lý đang là nguồn gây ô nhiễm trên diện rộng.

+ *Từ sinh hoạt hàng ngày*: Chỉ một phần các chất thải rắn được thu gom (chủ yếu là ở các thị tứ, làng xóm gần đô thị) chở tới bãi rác chung, một phần được chôn lấp, một phần để khô rồi đốt. Các bãi rác này đều không được xây dựng các hệ thống bảo vệ môi trường (hố rác đúng tiêu chuẩn, hệ thống thu gom và xử lý nước rác) và chính nó lại trở thành nguồn gây ô nhiễm. Phần lớn các chất thải rắn còn lại do người dân tự xử lý: chôn lấp, đốt, hay đổ tự do. Nước thải sinh hoạt thu gom bằng hệ thống cống rãnh sau đó đổ thẳng ra các nguồn nước mặt không qua xử lý. Bên cạnh đó là sự xuống cấp của hệ thống hạ tầng kỹ thuật (HTKT) hiện có và sự không đáp ứng kịp với tốc độ phát triển làm quá tải hệ thống này cũng gây ra ô nhiễm.

+ *Từ sản xuất công nghiệp và TTCN*: Các KCN, CCN, làng nghề và các cơ sở sản xuất phân tán tại khu vực nông thôn VĐBSH là nguồn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nhất:

- Thứ nhất, phần lớn các cơ sở sản xuất nằm xen kẽ trong khu vực dân cư, sử dụng chung với hệ thống HTKT phục vụ sinh hoạt. Nước thải sản xuất không được xử lý trước khi đổ ra hệ thống chung. Các ô nhiễm về bụi, khói, mùi, hóa chất, tiếng ồn,... cũng không có biện pháp xử lý. Hiện nay, vấn đề ô nhiễm các làng nghề đã trở nên đặc biệt nghiêm trọng.
- Thứ hai, các KCN, CCN nông thôn không hoặc chưa xây dựng hệ thống xử lý môi trường chung cho toàn khu. Các doanh nghiệp phải tự xử lý và vấn đề này hoàn toàn phụ thuộc vào ý thức của doanh nghiệp.
- Thứ ba, các cơ sở sản xuất ngày càng sản xuất ra nhiều chất thải trong khi các thiết bị xử lý cục bộ không có hay không thể đáp ứng. Chủ cơ sở không đủ điều kiện, trốn tránh hoặc không nhận thức được sự cần thiết của việc xử lý môi trường cục bộ.
- Thứ tư, càng ngày càng hình thành nhiều cơ sở sản xuất và KCN, CCN nông thôn, gây nên sự tích tụ và cộng hưởng ô nhiễm ngày càng cao.

1.3.2. Các dạng ô nhiễm

VĐBSH hiện nay đang bị đe dọa ô nhiễm môi trường ở mức độ cao, trong đó ô nhiễm môi trường nước ở mức độ cao nhất, tiếp đó là ô nhiễm môi trường khí và cuối cùng là ô nhiễm môi trường đất.

+ *Ô nhiễm môi trường nước mặt*: Môi trường nước mặt khu vực nông thôn VĐBSH ngày càng bị ô nhiễm nặng. Theo đánh giá của các chuyên gia môi trường, ô nhiễm nước các sông tự nhiên hiện chỉ mang tính cục bộ, xảy ra ở cửa xả các thành phố, KCN hay XNCN, mức độ ô nhiễm thay đổi theo không gian và thời gian. Phía hạ lưu các KCN và thành phố cường độ ô nhiễm giảm dần. Về mùa khô mức độ ô nhiễm nặng hơn về mùa mưa. Nhưng nếu tiếp tục kéo dài tình trạng này, hệ thống các sông đang có nguy cơ ô nhiễm toàn tuyến. Ao, hồ tù đọng khu vực nông thôn vùng ĐBSH đã bị ô nhiễm ở mức báo động, do là nơi tiếp nhận nước thải chưa được xử lý, với nồng độ các chất ô nhiễm gấp 5 - 10 lần so với tiêu chuẩn cho phép. [11]

+ *Ô nhiễm môi trường nước ngầm*: VĐBSH là nơi khai thác nước ngầm tập trung nhiều nhất trong cả nước, tồn tại đồng thời các hệ thống khai thác tập trung, khai thác nhỏ và các lỗ khoan lẻ. Mức độ khai thác toàn vùng khoảng 1 triệu mét khối mỗi ngày như hiện nay đã dẫn đến sự suy giảm mực nước không chỉ đối với các công trình khai thác mà còn với cả toàn tầng chứa nước. Các phế hạ thấp mực nước đã hình thành, ngày càng lan rộng và sâu hơn. Sự suy giảm lưu lượng, tỷ lưu lượng trong các lỗ khoan khai thác diễn ra mạnh. Các chất thải theo sự thấm thấu của nước mưa cũng đang làm ô nhiễm nguồn nước ngầm. Thành phần hóa học của các tầng chứa nước biến động mạnh với sự gia tăng các hợp chất nitơ, sắt, mangan, clo giảm một số nguyên tố vi lượng. Hiện tượng nhiễm bản phenol, xianua và nhiễm bản vi sinh ngày càng nhiều. [11]

+ *Ô nhiễm môi trường khí*: Ô nhiễm môi trường khí cũng là vấn đề đáng báo động ở nông thôn VĐBSH khi các cơ sở sản xuất thải ra càng nhiều bụi, khói, mùi. Thêm vào đó là sự phát triển của hệ thống giao thông nông thôn cùng với sự gia tăng số lượng xe cơ giới. Tại một số làng nghề, KCN nông thôn, ô nhiễm khí SO₂ đã vượt tiêu chuẩn cho phép 3-4 lần và đã có hiện tượng lắng đọng axit cục bộ, làm môi trường đất chung quanh bị axit hóa. Phạm vi ảnh hưởng của tổng bụi lơ lửng cũng khá rộng trên VĐBSH, chủ yếu là do các nguồn thải như Việt Trì, Phả Lại, Nam Định, Ninh Bình và Hà Nội. Mưa axit đã xuất hiện ở VĐBSH, song tần suất chưa cao, độ pH thấp và chưa phổ biến ở qui mô vùng. Nhìn chung, ô nhiễm môi trường khí trên toàn VĐBSH vẫn dưới mức tiêu chuẩn cho phép.

+ *Ô nhiễm môi trường đất*: Trong nông nghiệp, việc sử dụng phân hóa học và thuốc BVTV có xu hướng tăng mạnh và không theo đúng phương pháp (mất cân đối giữa các nguyên tố, sử dụng thuốc cấm, tần suất sử dụng cao,...) có nguy cơ làm tăng độ chua sinh lý, dư lượng hóa chất cao, làm giảm hoạt động của vi sinh vật trong đất, dẫn đến sự suy giảm năng suất cây trồng và giảm sản lượng nông nghiệp nói chung. Quá trình phát triển công nghiệp ở VĐBSH đang gây ra các loại hình ô nhiễm đất mới, điển hình là ô nhiễm kim loại nặng. Ô nhiễm này trở nên phổ biến ở một số làng nghề (chì, sắt) và dọc các trục đường giao thông lớn (chì).

+ *Ô nhiễm theo ngành nghề*: Theo các chuyên gia môi trường, hầu hết các ngành nghề sản xuất công nghiệp, TTCN tại khu vực nông thôn VĐBSH đều gây ra các loại ô nhiễm với nhiều mức độ khác nhau. Mức độ ô nhiễm này được tổng kết trong *Bảng 1.1*.

Bảng 1.1. Mức độ ô nhiễm của các ngành nghề tại khu vực nông thôn VĐBSH

TT	Ngành nghề công nghiệp	Loại ô nhiễm					
		Khói	Bụi	Mùi	Ồn	Nước	Rác
1	Dệt, may mặc, giày dép	Δ	◆	□	◆	◆	◆
2	Xi măng, vật liệu xây dựng, than, đồ gốm sứ	◆	◆	□	◆	◆	◆
3	Hóa chất, phân bón	□	◆	◆	□	◆	◆
4	Cơ khí, kim khí, kim hoàn	□	□	Δ	◆	◆	◆
5	Điện tử, thông tin	Δ	Δ	Δ	Δ	Δ	Δ
6	Chế biến thực phẩm, đồ uống	Δ	Δ	◆	□	◆	◆
7	Đồ gỗ, mây tre đan	Δ	◆	□	◆	◆	◆
8	Chế tác đá	Δ	◆	Δ	◆	◆	◆

Ghi chú: Δ Mức độ thấp (đạt tiêu chuẩn cho phép); □ Mức độ trung bình; ◆ Mức độ cao (Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường, Hiệp hội công thương Hà Nội)

1.3.3. Tái chế các chất thải

Tái chế các chất thải ở các nước tiên tiến đã trở thành một ngành công nghiệp mang tính bảo vệ môi trường và có lợi nhuận cao nhưng ở khu vực nông thôn VĐBSH vấn đề này chưa được quan tâm đúng mức. Đội ngũ thu gom các chất thải có khả năng tái chế hình thành tự phát do nhu cầu kiếm sống, phần lớn là những người dân nông thôn thất nghiệp, chưa mang tính chuyên nghiệp. Các cơ sở thu gom và tái chế chất thải đang là nguồn gây ô nhiễm nghiêm trọng nhất như làng tái chế chì Đông Mai (Hưng Yên), làng tái chế nhựa Phan Bôi (Hưng Yên), CCN giấy Phong Khê (Bắc Ninh). Nhà nước cũng chưa có chính sách khuyến khích đặc biệt đối với việc tái chế hay tái sử dụng chất thải khu vực nông thôn. Ý thức bảo vệ môi

trường của người dân nông thôn về giảm thiểu chất thải, phân loại chất thải từ nguồn còn rất kém.

1.4. Các mối quan hệ sinh thái tại khu vực nông thôn VĐBSH

Hệ sinh thái (HST) nông thôn là một tổng thể các mối quan hệ tương tác đa chiều: giữa đô thị và nông thôn; giữa nông nghiệp và công nghiệp, TTCN; giữa tổ chức xã hội nông thôn và đô thị hóa nông thôn,... Cân bằng sinh thái nông thôn đang bị đe dọa phá vỡ do sự suy giảm và mất cân đối của các mối quan hệ này.

+ *Đô thị và nông thôn*: Khoảng cách chênh lệch ngày càng lớn giữa khu vực đô thị và nông thôn về phát triển kinh tế-xã hội đang đe dọa phá vỡ các cấu trúc truyền thống của khu vực nông thôn.

+ *Khu vực phát triển mới và khu vực làng xóm cũ*: Sự phát triển biệt lập và thiếu hụt các chức năng tương hỗ của các KCN, CCN nông thôn cũng như sự phát triển các khu dân cư nông thôn theo kiểu đô thị đang dẫn tới sự không tương thích, mất cân bằng chức năng trong một tổng thể liên kết chặt chẽ của cấu trúc không gian khu vực nông thôn VĐBSH.

+ *Các mối quan hệ xã hội và tổ chức nông thôn*: Các mối quan hệ xã hội và tổ chức nông thôn bao gồm: phong tục, tập quán, tín ngưỡng, hương ước,...; quan hệ giữa người dân với nhau, người dân với chính quyền;... ,dưới tác động của đô thị hóa và phát triển kinh tế, đang bị suy giảm và phá vỡ.

+ *Khai thác tài nguyên - sản xuất, chế biến - tiêu dùng - xử lý chất thải*

1.4.1. Khai thác tài nguyên:

- Quan hệ giữa con người với các nguồn tài nguyên thiên nhiên như tài nguyên rừng, tài nguyên dưới lòng đất và trên mặt đất, tài nguyên dưới nước,...: Người dân hiện đang khai thác tối đa các nguồn tài nguyên này.

- Quan hệ giữa người dân với các di sản văn hoá, các danh lam thắng cảnh và môi trường sinh thái tự nhiên: Người dân đang tận dụng lợi thế sẵn có này để khai thác thu lợi.

1.4.2. Sản xuất, chế biến và tiêu dùng

- Quan hệ giữa người dân với phát triển kinh tế của họ: Trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, người dân tận dụng mọi khả năng và điều kiện để phát triển kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp cũng như thương mại, dịch vụ) mà không quan tâm tới các tác động ảnh hưởng xấu liên quan tới sự phát triển đó.

- Quan hệ giữa người dân với các dự án phát triển, các chính sách vĩ mô của Đảng và Nhà nước (công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa nông thôn): Các dự án và chính sách đang hỗ trợ đắc lực cho sự phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

1.4.3. Xử lý chất thải

- Quan hệ giữa người dân với những tác động môi trường nảy sinh trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, hoạt động làng nghề và công nghiệp địa phương: Người dân lấy phát triển kinh tế làm đầu và chưa ý thức được các vấn đề về ô nhiễm môi trường.

- Quan hệ giữa người dân với việc tái tạo lại tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái: Người dân chưa ý thức được mối nguy hại lâu dài của các vấn đề về môi trường sinh thái.

Hiện trạng các vấn đề về môi trường và sinh thái nông thôn VĐBSH được trình bày trong *Hình 1.3*.

1.5. Kết luận chung

Phát triển mất cân đối giữa khu vực nông thôn và đô thị, ngay trong lòng khu vực nông thôn, ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng và suy giảm các mối quan hệ sinh thái tại khu vực nông thôn VĐBSH là biểu hiện rõ nét của sự phát triển không bền vững.

Để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn và phát triển bền vững, vấn đề cơ bản của khu vực nông thôn VĐBSH là cần xây dựng các mô hình kinh tế mới có khả năng cân bằng các yếu tố kinh tế-xã hội-môi trường, trong đó sản xuất công nghiệp, TTCN là trọng tâm của sự phát triển.

Chương 2.

HIỆN TRẠNG CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP VÀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

2.1. Các ngành công nghiệp, TTCN của khu vực nông thôn VĐBSH

Khu vực nông thôn VĐBSH hiện nay có hầu hết các ngành công nghiệp mũi nhọn của vùng. Đây cũng là nơi tập trung nhiều làng nghề TTCN truyền thống nhất (khoảng 800 làng nghề) trong cả nước. Các ngành công nghiệp, TTCN chủ yếu của VĐBSH được thống kê trong *Bảng 2. 1* và được trình bày trong *Hình 2. 1*.

Bảng 2. 1. Các ngành công nghiệp, TTCN chủ yếu VĐBSH.

TT	Ngành nghề	Khu vực phân bố
Các ngành công nghiệp mũi nhọn		
1	Dệt, may mặc, giày dép	Toàn vùng
2	Xi măng, vật liệu xây dựng	Hà Nội mở rộng, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên
3	Hóa chất và phân bón	Hà Nội, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Ninh Bình
4	Kỹ thuật, cơ khí, điện	Toàn vùng
5	Điện tử, công nghệ thông tin	Hà Nội, Hà Nội mở rộng, Hưng Yên, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc,
6	Chế biến thực phẩm, đồ uống	Toàn vùng
Tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống		
1	Đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ	Hà Nội, Hà Nội mở rộng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Ninh Bình, Hải Phòng
2	Dệt may, thêu ren	Hà Nội mở rộng, Hà Nam, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Hải Phòng
3	Đồ kim khí	Hà Nội mở rộng, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng
4	Đồ gốm	Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc

TT	Ngành nghề	Khu vực phân bố
5	Đồ mây tre đan	Hà Nội mở rộng, Nam Định, Hưng Yên, Thái Bình, Ninh Bình, Hải Phòng
6	Chế biến thực phẩm truyền thống	Hà Nội, Hà Nội mở rộng, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên
7	Chế tác đá	Ninh Bình, Vĩnh Phúc
8	Kim hoàn	Hà Nội, Hưng Yên, Thái Bình, Hải Dương

2.2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN nông thôn VĐBSH

2.2.1. Phân loại và quy mô các cơ sở sản xuất

Các cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN tại VĐBSH bao gồm: hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã (HTX) và doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty cổ phần, công ty hợp danh, công ty liên doanh, công ty nước ngoài). Dựa trên quy mô, cách thức tổ chức và trình độ sản xuất, có thể chia các cơ sở này thành 3 mức độ như sau:

+ *Mức độ thấp - Hộ gia đình*: Hộ gia đình sản xuất có từ 2 đến 10 lao động. Các hộ này tự tổ chức sản xuất tại nhà, diện tích sản xuất mỗi hộ từ 0,05ha đến 0,3ha. Quy mô vốn trung bình mỗi hộ 50-100 triệu đồng.

+ *Mức độ trung bình - Tổ hợp tác, hợp tác xã*: Các hộ gia đình (thường từ 3 cá nhân trở lên) liên kết sản xuất với nhau hình thành tổ hợp tác. Tổ hợp tác thường không có không gian sản xuất riêng mà sản xuất tại các hộ gia đình tổ viên. Mỗi tổ hợp tác có từ 10-20 lao động. Quy mô vốn trung bình khoảng 200 triệu đồng.

HTX sản xuất công nghiệp, TTCN tập trung khoảng 5-20 hộ với khoảng 10-50 lao động thường xuyên và thuê thêm các lao động bên ngoài khi có nhu cầu. Diện tích đất sản xuất tập trung một HTX khoảng 0,2-0,5ha. Quy mô vốn trung bình khoảng 400-500 triệu đồng. Các HTX có đầu tư các máy móc cơ khí sử dụng chung nhưng phần lớn sử dụng công cụ của các hộ gia đình, vẫn thủ công và lạc hậu, lao động chân tay là chính. Sản phẩm của HTX một phần phục vụ nhu cầu nội bộ làng xóm, một phần trao đổi với bên ngoài.

+ *Mức độ cao - Doanh nghiệp*: Công ty TNHH và cổ phần là loại hình DNCN phổ biến nhất hiện nay tại nông thôn VĐBSH. Mỗi doanh nghiệp thường có trên 50 lao động, diện tích sản xuất từ 0,2ha trở lên. Quy mô vốn sản xuất trung bình mỗi doanh nghiệp trên 300 triệu đồng. Không kể các doanh nghiệp nhà nước, liên doanh và nước ngoài, phần lớn các DNCN và TTCN nông thôn VĐBSH là DNCNV&N và rất nhỏ, chỉ có một số ít DNCNL&T (một số doanh nghiệp đồ gỗ mỹ nghệ tại Đồng Kỵ, doanh nghiệp gốm sứ tại Bát Tràng).

2.2.2. Các loại hình không gian sản xuất

+ *Phân tán*: Không gian sản xuất công nghiệp, TTCN phân tán bao gồm: (1) Các cơ sở sản xuất độc lập nằm ven các tuyến giao thông phát triển và cách xa khu dân cư nông thôn, chủ yếu là của Nhà nước từ sau 1954 và một số của tư nhân; (2) Các cơ sở sản xuất nằm xen kẽ rải rác trong khu vực dân cư nông thôn, chủ yếu là các hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, DN nhỏ và rất nhỏ của tư nhân.

+ *Tập trung mức độ thấp*: Làng nghề là dạng không gian sản xuất công nghiệp tập trung đầu tiên ở khu vực nông thôn. Đây là không gian tập trung sản xuất mức độ thấp, phát triển tự phát, bao gồm một tập hợp các cơ sở sản xuất cùng chung một loại hay một số loại sản phẩm (chủ yếu có quy mô nhỏ và rất nhỏ của tư nhân), nằm xem kẽ trong khu dân cư. Hiện có khoảng 800 làng nghề các loại [1] phân bố rộng khắp khu vực nông thôn VĐBSH.

+ *Tập trung mức độ cao*: Không gian sản xuất tập trung mức độ cao hiện nay ở khu vực nông thôn VĐBSH là KCN, CCN nông thôn. Đây là không gian sản xuất độc lập, tách biệt hoàn toàn với khu dân cư nông thôn, tập trung chủ yếu các DNCNV&N và một số DNCNL&T. Hiện có gần 160 KCN, CCN nông thôn phân bố rộng khắp khu vực nông thôn VĐBSH.

Các loại hình không gian sản xuất công nghiệp, TTCN khu vực nông thôn VĐBSH được tổng kết trong *Bảng 2. 2*.

Bảng 2. 2. Các loại hình không gian sản xuất công nghiệp, TTCN tại khu vực nông thôn VĐBSH.

Quy mô	Loại hình không gian		
	Phân tán	Tập trung mức độ thấp (Làng nghề)	Tập trung mức độ cao (KCN)
DN lớn và trung (công ty TNHH, cổ phần, hợp danh, liên doanh, nước ngoài)	Δ	Δ	□
DN vừa và nhỏ (doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, cổ phần, hợp danh)	Δ	Δ	◆
Các cơ sở sản xuất nhỏ và rất nhỏ (HTX, tổ hợp tác, hộ gia đình)	◆	◆	

Ghi chú: Δ Số lượng ít □ Trung bình ◆ Nhiều

2.2.3. Tổ chức không gian trong các cơ sở sản xuất

Có hai mô hình tổ chức không gian trong các cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN nông thôn VĐBSH: sản xuất độc lập và sản xuất kết hợp với ở.

2.2.3.1. Mô hình sản xuất kết hợp với ở

Sản xuất kết hợp với ở là đặc điểm gắn liền với các hộ gia đình, tổ hợp tác hay hợp tác xã. Do không có điều kiện mặt bằng sản xuất riêng, không gian ở được giành ra một phần để sản xuất và giao dịch kinh doanh. Mô hình tổ chức này rất phù hợp với dạng sản xuất nhỏ và TTCN nông thôn: quản lý gọn nhẹ, chi phí ban đầu thấp, thuận tiện hoạt động. Quy mô lô đất dạng này nhỏ, dưới 0,15ha, có các dạng bố trí chủ yếu sau:

- 1) Ở + (Sân) + Sản xuất: Bộ phận Ở nằm phía trước hay một bên lô đất, bộ phận Sản xuất nằm phía sau hay bên còn lại.
- 2) Sản xuất + (Sân) + Ở: Bộ phận Sản xuất nằm ở phía trước lô đất, bộ phận Ở nằm phía sau.
- 3) Kinh doanh + Ở + (Sân) + Sản xuất: Bộ phận Kinh doanh và Ở nằm phía trước hay một bên lô đất, bộ phận Sản xuất nằm phía sau hay bên còn lại.
- 4) Kinh doanh+ Sản xuất + (Sân) + Ở: Bộ phận Kinh doanh và Sản xuất nằm phía trước hay một bên lô đất, bộ phận Ở nằm phía sau hay bên còn lại.

Bộ phận Sân có chức năng cách ly bộ phận Sản xuất và Ở, có thể không có.

2.2.3.2. Mô hình sản xuất độc lập

Mô hình sản xuất độc lập được xây dựng trên các lô đất chức năng riêng, nằm xen kẽ trong khu dân cư hay trong các KCN, CCN. Bộ phận giao dịch kinh doanh cũng thường được xây dựng trên các lô đất này. Quy mô lô đất thường từ 0,15-0,2ha trở lên, có các dạng bố trí chủ yếu sau:

- 1) Sản xuất (quản lý): Trên lô đất chỉ bố trí bộ phận Sản xuất, bộ phận quản lý nằm trong các xưởng sản xuất.
- 2) Kinh doanh, Quản lý + Sản xuất: Bộ phận Kinh doanh, Quản lý nằm phía trước lô đất, bộ phận Sản xuất nằm phía sau.

Các bộ phận phụ trợ như nhà xe, vệ sinh,... bố trí tùy thuộc nhu cầu. Các bộ phận cung cấp và đảm bảo kỹ thuật thường bố trí phía sau hay phía bên lô đất.

Tổ chức không gian các cơ sở sản xuất công nghiệp và TTCN tại khu vực nông thôn VDBSH được trình bày trong [Hình 2. 2](#).

2.2.4. Công nghệ sản xuất

Nhìn chung, với quy mô vừa và nhỏ, đa phần các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn không thể đầu tư các công nghệ tiên tiến mà sử dụng các công nghệ phổ thông trung bình. Chủ đầu tư giảm thiểu được chi phí ban đầu nhưng hậu quả của nó là các vấn đề về ô nhiễm môi trường: sử dụng nhiều chất độc hại, phát thải nhiều, các chất thải không được xử lý triệt để.

Các cơ sở sản xuất TTCN (mức độ thấp và trung bình) thường sử dụng các công nghệ sản xuất truyền thống, sử dụng nhiều lao động chân tay, thủ công và lạc hậu. Các DNCN sử dụng nhiều máy móc và có công nghệ cao hơn.

Theo khảo sát của Bộ Công nghiệp với 6 nhóm ngành nghề chủ yếu (gồm khai thác; chế biến nông sản thực phẩm; dệt may; gốm sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng; cơ khí điện tử; chế biến gỗ, mây tre) thì ngành cơ khí điện tử được đánh giá có mức trang bị kỹ thuật cao nhất (với 68,8% ở trình độ bán cơ khí); ngành gốm sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng đứng thứ hai (với 49% ở trình độ bán cơ khí); tiếp theo

là các ngành dệt may, chế biến nông sản thực phẩm; ngành chế biến gỗ, mây tre (25,2%); và cuối cùng là ngành khai thác (15,46%) [5].

Chương 3.

HIỆN TRẠNG CÁC LOẠI HÌNH KHÔNG GIAN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, TTCN TẬP TRUNG TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

3.1. Không gian sản xuất công nghiệp, TTCN kiểu làng nghề

3.1.1. Đặc điểm

Làng nghề là nơi tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN mức độ thấp và trung bình, có nhu cầu mặt bằng sản xuất nhỏ và ít lao động, trình độ kỹ thuật không cao. Thu nhập trung bình một lao động ở làng nghề khoảng 1-1,5 triệu đồng/tháng.

Mô hình làng nghề phù hợp với bước đầu chuyển tiếp từ cơ cấu kinh tế, lao động nông nghiệp sang TTCN và công nghiệp. Mô hình này đang được xây dựng tại nhiều địa phương (có nghề truyền thống hay tìm được nghề mới) ở khu vực nông thôn VĐBSH và tạo được nhiều hiệu quả khả quan, đặc biệt là khai thác các thế mạnh về giá trị xuất khẩu, văn hóa và du lịch.

Tuy tập trung về mặt không gian nhưng làng nghề hoạt động theo từng cá thể độc lập hay theo nhóm cá thể và rất thiếu sự liên kết kinh tế. Với tập hợp các cơ sở sản xuất mức độ thấp và ô nhiễm gia tăng, làng nghề không thể tiếp tục phát triển trên quy mô lớn và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa.

3.1.2. Quy mô và phân loại

Hiện nay, làng nghề có thể phân thành bốn loại theo quy mô sản xuất:

- Làng nghề nhỏ có khoảng 200-300 cơ sở làm nghề.
- Làng nghề trung bình có khoảng 300-500 cơ sở làm nghề.
- Làng nghề lớn có khoảng 500-1.000 cơ sở làm nghề.
- Làng nghề rất lớn có trên 1.000 cơ sở làm nghề.

3.1.3. Tổ chức không gian

+ *Sự phát triển hỗn hợp*: Cơ cấu không gian làng nghề là sự kết hợp đan xen các chức năng sản xuất-ở-thương mại, dịch vụ trong cơ cấu chung của làng xóm, rất khó phân tách riêng rẽ từng không gian chức năng này. Tuy thuận tiện trong việc tổ chức và quản lý sản xuất nhưng các chức năng luôn có xu hướng gây ảnh hưởng lẫn nhau, hạn chế sự phát triển của nhau.

+ *Không gian sản xuất phát triển tự phát, đe dọa các không gian chức năng khác*: Nhu cầu sản xuất tăng cao dẫn tới việc mở rộng các không gian sản xuất một cách tự phát của các hộ gia đình mà không theo một nguyên tắc hay một định hướng quy hoạch nào. Sự phát triển này đang đe dọa phá vỡ các cấu trúc truyền thống của làng xóm (không gian cộng đồng, không gian ở, không gian xanh,...)

+ *Sự biến đổi không gian truyền thống*: Sự phát triển của làng nghề dẫn đến các thay đổi về tổ chức không gian làng xóm:

- Trục chính của làng biến đổi thành kiểu tuyến phố kinh doanh với các cửa hàng bám sát mặt đường.
- Diện tích ở, sân vườn cây xanh bị thu hẹp nhường chỗ cho không gian sản xuất.
- Mật độ xây dựng tăng cao, đặc biệt là khu vực từ đầu đến giữa làng.
- Xuất hiện nhiều nhà ở kiểu đô thị (chia lô diện tích nhỏ và cao tầng).
- Ranh giới làng xóm mở rộng: Không gian trồng bao quanh làng xóm biến thành nơi sản xuất và ở.

3.1.4. Hệ thống cung cấp và đảm bảo HTKT

Các cơ sở sản xuất trong làng nghề sử dụng chung hệ thống HTKT phục vụ sinh hoạt (giao thông, cấp thoát nước, xử lý rác thải). Điện sản xuất (trung thế, hạ thế) được kết nối riêng.

3.1.5. Đầu tư xây dựng

Các cơ sở tự đầu tư xây dựng không gian sản xuất của riêng mình. Không gian sản xuất thường phát triển chắp vá theo giai đoạn và nhu cầu.

Mô hình làng nghề được trình bày trong *Hình 3. 1* và *Hình 3. 2*.

3.2. Không gian sản xuất công nghiệp kiểu KCN, CCN

3.2.1. Tổng quan

Mô hình công nghiệp tập trung mức độ cao tại khu vực nông thôn VĐBSH hiện nay đang phát triển dưới nhiều tên gọi khác nhau như: CCN, CCN làng nghề, CCN vừa và nhỏ nông thôn, Cụm TTCN nông thôn, Điểm công nghiệp nông thôn, KCN nông thôn. Trong luận án này, các mô hình trên được gọi chung là KCN nông thôn. Về bản chất, KCN nông thôn hiện nay là mô hình KCN đô thị đặt tại khu vực nông thôn, phần lớn có quy mô khoảng từ 10ha đến 50ha.

Hiện nay, KCN nông thôn đã phát triển mạnh tại VĐBSH với gần **160 KCN**, tổng diện tích theo quy hoạch đến năm 2020 là trên **8.050ha**, trong đó **trên 2.400ha** đã hoạt động và trên **1.000 ha** đang xây dựng cơ sở hạ tầng. Tỷ lệ lấp đầy các KCN nông thôn đã hoạt động khoảng 70% nhưng trên tổng diện tích quy hoạch thì chỉ đạt 30,5%. Một số KCN đạt tỷ lệ lấp đầy 100% ngay sau khi hoạt động như CCN Nhật Tân (Hà Nam), CCN Đồng Quang (Bắc Ninh).

So với KCN đô thị, KCN nông thôn tuy nhiều về số lượng nhưng phát triển kém hiệu quả hơn (Xem *Bảng 3. 1, Phụ lục 1, Phụ lục 2*)

Bảng 3. 1. Sự phát triển của các KCN đô thị và nông thôn tại VĐBSH.

T T	Khu vực	Số lượng	Diện tích theo quy hoạch (ha)		Diện tích đã xây dựng và hoạt động (ha)			Tỷ lệ lấp đầy (%)	
			Tổng diện tích	Có thể cho thuê	Tổng diện tích	Có thể cho thuê	Đã cho thuê	Trên DT QH	Trên DT XD
1	KCN đô thị	45	10.363	6.849	5.247	3.526	3.072	44,9	87,1
2	KCN nông thôn	160	8.054	5.635	3.500	2.450	1.720	30,5	70,2
	Tổng cộng	205	18.417	12.484	8.747	5.976	4.792	38,4	80,2

Các KCN nông thôn đã trở thành động lực phát triển kinh tế-xã hội của địa phương: phát triển công nghiệp, TTCN, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi cơ cấu lao động, tạo việc làm phi nông nghiệp và tăng thu nhập người dân nông thôn.

Với giá cho thuê thấp cùng với các ưu đãi, quản lý nới lỏng của địa phương, KCN nông thôn rất phù hợp với nhu cầu phát triển trước mắt của các DNCNV&N nội địa-khách hàng nhiều nhất và có tiềm năng hiện nay: cần có mặt bằng sản xuất nhưng vốn ít, công nghệ thấp, yêu cầu chi phí hoạt động thấp.

3.2.2. Quy mô và phân loại

Xét về quy mô, các KCN nông thôn được chia làm 3 loại:

+ *Quy mô nhỏ*: Dưới 50ha, chiếm phần lớn số lượng 56,9% tổng số KCN, trong đó KCN có quy mô rất nhỏ từ 10ha trở xuống chiếm 19,4%.

+ *Quy mô trung bình*: Trên 50ha đến 100ha, chiếm 19,4% tổng số KCN.

+ *Quy mô lớn*: Trên 100ha, chiếm 23,7% tổng số KCN.

3.2.3. Đặc điểm hình thành

Xét theo cách thức hình thành, có thể chia các KCN nông thôn thành ba loại chính như sau:

+ *Loại thứ nhất (1)*: Là các KCN được hình thành do sự phát triển mạnh của các làng nghề truyền thống. Do quỹ đất sản xuất trong làng hạn chế, một khu vực sản xuất tập trung được quy hoạch nằm gần khu vực làng nghề hiện tại với một khoảng cách ly an toàn nhất định. Các doanh nghiệp được thuê đất dài hạn ở đây để phát triển sản xuất, hình thành các KCN nông thôn chuyên ngành, ví dụ như CCN Bát Tràng (Hà Nội) chuyên về gốm sứ, CCN Đồng Kỵ (Bắc Ninh) chuyên về đồ gỗ mỹ nghệ, CCN Phong Khê (Bắc Ninh) chuyên về sản xuất giấy,... Các doanh nghiệp tập trung trong KCN loại này chủ yếu là từ làng nghề.

+ *Loại thứ hai (2)*: Là các KCN được hình thành do nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Quỹ đất chuyên dùng sản xuất công nghiệp theo quy hoạch chung được địa phương (hay cho một doanh nghiệp thầu đầu tư) thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, sau đó cho các doanh nghiệp thuê đất. Phần lớn đây là các KCN hỗn hợp gồm nhiều loại hình công nghiệp khác nhau, ví dụ CCN Nhật Tân (Hà Nam), CCN Phùng Xá (Hà Nội). Các doanh nghiệp trong KCN loại này chủ yếu là từ khu vực đô thị tới nông thôn đầu tư.

+ *Loại thứ ba (3)*: Là các KCN được hình thành do nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp. Doanh nghiệp tìm kiếm được một vị trí thuận lợi và được sự ủng hộ của chính quyền địa phương, tự đứng ra lập quy hoạch, dự án, đền bù, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và tổ chức hoạt động một XNCN. Các doanh nghiệp khác cũng được chính quyền địa phương tạo điều kiện và thực hiện tương tự như vậy đối với khu vực liên kề đó. Dần dần khu vực này trở thành một nhóm các XNCN và hình thành CCN nông thôn mới. Quy hoạch các CCN, KCN này sau đó mới được lập để cho phù hợp với sự phát triển. Ví dụ như các CCN dọc theo quốc lộ 1, 3, 5, 6, 32. Các doanh nghiệp trong KCN loại này chủ yếu là từ khu vực đô thị tới nông thôn đầu tư.

3.2.4. Phân bố quy hoạch

+ *Phân bố không đồng đều*: Hiện nay chưa có một quy hoạch tổng thể nào cho các KCN nông thôn mà tùy thuộc hoàn toàn vào đề xuất của từng địa phương, dẫn tới tình trạng phân bố không đồng đều (Xem *Hình 2.1*) và rất thiếu liên kết tổng thể với quy hoạch KCN đô thị. Chỉ tiêu đất công nghiệp bình quân người dân nông thôn và người dân đô thị trong *Bảng 3. 2* sẽ cho thấy rõ điều này. Ví dụ: Hải Phòng có chỉ tiêu đất KCN nông thôn cao nhất 19,58m²/người, gấp hơn 8 lần nơi thấp nhất là Thái Bình 2,42m²/người, gấp 2,3 lần nơi đứng thứ hai là Bắc Ninh 8,65m²/ng và gấp 4,4 lần Hà Nội 4,48m²/người.

Bảng 3. 2. Phân bố KCN tại VĐBSH.

T T	Tỉnh/TP	Dân số (nghìn người)		KCN đô thị			KCN nông thôn			TB m ² / ng
		Đô thị	N.thôn	Số	ha	m ² /ng	Số	ha	m ² /ng	
1	Hà Nội	2451,1	3.399,4	8	1.018	4,15	42	1.524	4,48	4,34
2	Vĩnh Phúc	205,1	985,3	6	1.588	77,43	4	261	2,65	15,53
3	Bắc Ninh	135,6	893,2	6	2.914	214,90	24	773	8,65	35,84
4	Hải Dương	270,2	1.462,6	10	1.886	69,80	9	639	4,37	14,57
5	Hải Phòng	740,7	1.087,0	3	453	6,12	13	2.128	19,58	14,12
6	Hưng Yên	128,3	1.028,2	4	936	72,95	5	375	3,65	11,34

7	Thái Bình	138,6	1.730,2	2	188	13,56	9	419	2,42	3,25
8	Hà Nam	81,3	744,1	3	572	70,36	19	511	6,87	13,12
9	Nam Định	323,2	1.668,0	2	473	14,63	19	806	4,83	6,42
10	Ninh Bình	148,0	780,5	1	334	22,57	13	618	7,92	10,25
	Toàn vùng	4.622,1	13.778,5	45	10.363	22,42	157	8.054	5,85	10,10

+ *Quy hoạch biệt lập và thiếu liên kết với các khu vực chức năng khác của nông thôn:* Về vị trí, các KCN nông thôn thường nằm cạnh các tuyến quốc lộ hay tỉnh lộ, tận dụng các lợi thế sẵn có về giao thông và cấp điện. Phần lớn các KCN nông thôn đều được quy hoạch và xây dựng tách rời với các khu vực dân cư lân cận. Khoảng cách này đảm bảo được sự phát triển tồn tại song song của cả KCN và khu dân dụng mà không gây ảnh hưởng lẫn nhau, đặc biệt là trong tình hình hiện nay, công nghiệp đang gây ô nhiễm nghiêm trọng. Tuy nhiên, với phân bố quy hoạch như vậy, sự hình thành các KCN nông thôn mang nặng giá trị phát triển kinh tế mà không mang nhiều giá trị phát triển xã hội. Điều này cũng dẫn đến nhiều vấn đề liên quan khác của KCN nông thôn như sự biệt lập, chỗ ở, các công trình công cộng, thương mại dịch vụ phục vụ người lao động và các vấn đề xã hội liên quan khác.

Tổng quan về hiện trạng phát triển các KCN nông thôn VĐBSH được trình bày trong *Hình 3. 3*.

3.2.5. Quy hoạch sử dụng đất và chia lô đất

+ *Tỷ lệ các thành phần chức năng không hợp lý:* Đặc điểm cơ bản về sử dụng đất trong các KCN nông thôn là tỷ lệ các thành phần chức năng không hợp lý. Để nâng cao hiệu quả đầu tư, đất dành cho XNCN trong KCN chiếm một tỷ lệ rất lớn (khoảng 65-70% diện tích KCN), đất dành cho giao thông ít và đặc biệt là đất cây xanh rất ít (Xem *Bảng 3. 3*). Một số KCN khi lập quy hoạch còn tính diện tích cây xanh trong XNCN, giao thông vào diện tích cây xanh chung của KCN. Mật độ xây dựng trong các XNCN cũng rất cao, từ 50-60%. Điều này dẫn đến một mật độ dày đặc các XNCN không thể đảm bảo cảnh quan và môi trường.

Bảng 3. 3. Cơ cấu sử dụng đất các KCN nông thôn VĐBSH.

TT	Chức năng sử dụng đất	Tỷ lệ chiếm đất (%)	Quy chuẩn* (%)
----	-----------------------	---------------------	----------------

TT	Chức năng sử dụng đất	Tỷ lệ chiếm đất (%)	Quy chuẩn* (%)
1	Đất khu vực trung tâm	0-2	≥ 1
2	Đất XNCN	65-80	≥ 55
3	Đất cây xanh	2-5	≥ 10
4	Đất giao thông, bến bãi	10-20	≥ 8
5	Đất các khu kỹ thuật	0-1	≥ 1

* Theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2008/BXD.

+ *Giải pháp quy hoạch đơn giản*: Giải pháp quy hoạch sử dụng đất thường đơn giản theo dạng chia ô cò. Một số KCN nhỏ sử dụng luôn tuyến giao thông quốc gia (tỉnh lộ, huyện lộ) làm tuyến giao thông chính của khu.

+ *Các lô đất có quy mô nhỏ*: Các lô đất thường được chia với quy mô nhỏ, phù hợp với các DNCNV&N. Một số KCN chia lô đất theo nhu cầu của các doanh nghiệp đã đăng ký. Nhìn chung các lô đất có diện tích từ 0,2-0,5ha đến 1,0ha. Cá biệt một số lô đất cho các doanh nghiệp lớn tới 3-4ha.

3.2.6. Hệ thống cung cấp và đảm bảo HTKT

+ *Hệ thống giao thông*: Giao thông trong KCN nông thôn thường có mặt cắt nhỏ. Các tuyến đường chính có lòng đường cho 3-4 làn xe (11-12m), vỉa hè thường 4,5-5m mỗi bên. Các tuyến đường nhánh cho 2 làn xe (6-7m), vỉa hè thường 3-4,5m mỗi bên. Không có các bãi đỗ xe và bến bãi trung chuyển hàng hóa.

+ *Hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải*: Các KCN nông thôn thường sử dụng mương xây trên vỉa hè (có hoặc không có nắp tấm đan) kết hợp với công bản qua đường để thu gom nước mưa, sau đó đổ ra hệ thống thoát nước mặt chung của khu vực. Toàn bộ các KCN nông thôn đều không có hệ thống thoát nước thải riêng. Nước thải sau khi được xử lý cục bộ tại các XNCN được thu gom chung với hệ thống thoát nước mưa.

+ *Hệ thống cấp điện và cấp nước*: Có 2 dạng là tập trung và phân tán. Theo dạng tập trung, KCN sẽ xây dựng trạm cấp điện, cấp nước riêng và phân phối tới từng lô đất. Theo dạng phân tán, các XNCN sẽ tự kết nối điện trực tiếp (đi nổi) với

tuyến điện ngoài hàng rào và xây dựng trạm cấp nước cục bộ (giếng khoan) trong lô đất của mình.

+ *Hệ thống thu gom và xử lý rác thải*: Các KCN nông thôn đều không có hệ thống thu gom và xử lý rác thải chung. Các XNCN tự giải quyết riêng vấn đề này.

Hiện trạng quy hoạch sử dụng đất và hệ thống HTKT KCN nông thôn được trình bày trong *Hình 3. 4*.

3.2.7. Kiến trúc cảnh quan

+ *Cảnh quan chung toàn KCN*: Do giải pháp quy hoạch đơn giản và tỷ lệ các thành phần chức năng không hợp lý, cộng thêm sự tiết kiệm chi phí xây dựng của chủ đầu tư, hệ thống cảnh quan các KCN nông thôn rất nghèo nàn: cây xanh tập trung thiếu nghiêm trọng, không gian cảnh quan đường phố nghèo nàn, các dạng kiến trúc cảnh quan khác không được xây dựng.

+ *Kiến trúc - cảnh quan trong từng lô đất*: Cũng rất đơn giản và nghèo nàn. Các XNCN chỉ chú trọng mặt tiền chính còn các khu vực khác không được quan tâm. Các doanh nghiệp tự xây dựng theo ý thích kiến trúc của riêng mình.

Xét về tổng thể, cảnh quan chung trong KCN nông thôn lộn xộn, không có một đặc điểm thống nhất hay đặc trưng nào. Hiện trạng quy hoạch kiến trúc cảnh quan KCN nông thôn được trình bày trong *Hình 3. 5*.

3.2.8. Đầu tư xây dựng

3.2.8.1. Chủ đầu tư

Khác với sự đa dạng về chủ đầu tư của các KCN tập trung, chủ đầu tư các KCN nông thôn VDBSH hiện nay chủ yếu bao gồm hai thành phần: (1) Chính quyền địa phương (UBND cấp tỉnh, huyện) và (2) Doanh nghiệp trong nước. Đây là các chủ đầu tư có số vốn nhỏ và trung bình, năng lực quản lý thấp và đặc biệt là thiếu kinh nghiệm phát triển các dự án lớn.

3.2.8.2. Hình thức đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN

Đối với địa phương, vấn đề quan trọng là phải thu hút được đầu tư của các DNCN vào KCN. Bên cạnh các chính sách ưu đãi: vay vốn ưu đãi, miễn giảm thuế,... giá thuê đất KCN nông thôn phải rất cạnh tranh. Điều đó cũng đồng nghĩa

với việc KCN nông thôn phải được quy hoạch xây dựng theo kiểu đơn giản và ít tốn kém nhất. Với yêu cầu đặt ra đó, các KCN nông thôn hiện nay đang được đầu tư xây dựng như sau:

- Hình thức thứ nhất: Chủ đầu tư xây dựng đầy đủ cơ sở hạ tầng, các hệ thống cung cấp đảm bảo kỹ thuật cho hoạt động sản xuất (giao thông, cấp điện, cấp thoát nước,...) sau đó cho các doanh nghiệp thuê lô đất. Hình thức này chỉ áp dụng được cho các chủ đầu tư có vốn tương đối lớn (UBND cấp tỉnh, doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng lớn).
- Hình thức thứ hai: Chủ đầu tư chỉ xây dựng hệ thống giao thông và thoát nước, sau đó bàn giao mặt bằng lô đất cho doanh nghiệp với các thỏa thuận về hạ tầng. Doanh nghiệp tự đầu tư kết nối với hệ thống cấp điện ngoài hàng rào KCN và tự khoan giếng cấp nước. Đây là hình thức đầu tư phổ biến hiện nay đối với các KCN cấp huyện, xã có vốn đầu tư thấp.
- Hình thức thứ ba: Hình thức góp vốn xây dựng hạ tầng. Về bản chất đây là hình thức thu tiền thuê đất trước của doanh nghiệp đăng ký. Chủ đầu tư lấy số tiền thu trước này xây dựng hạ tầng và bàn giao lại đất cho doanh nghiệp. Đây cũng là hình thức tương đối phổ biến hiện nay với các CCN cấp huyện, xã không tìm được nguồn vốn hay đối tác đầu tư.

3.2.8.3. Suất đầu tư

Với quy hoạch và thiết kế hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN tối thiểu, căn cứ theo thực tế xây dựng và đơn giá xây dựng công trình năm 2008, khái toán chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng cho KCN được liệt kê trong *Bảng 3. 4*.

Bảng 3. 4. Khái toán chi phí xây dựng hạ tầng 1ha đất KCN nông thôn (tỷ đồng).

TT	Hạng mục	Giá thành	Ghi chú
1	San nền	0,65-0,70	Đào 0,5m, đắp 1m (trung bình)
2	Đường giao thông	0,35-0,39	Đường ô tô cấp II đồng bằng
3	Hệ thống thoát nước mưa	0,32-0,38	Mương xây gạch, đáy và nắp tấm đan, rộng trung bình 0,6m
4	Hệ thống cấp điện và chiếu sáng	0,47-0,52	Dây đi nổi + trạm biến áp

TT	Hạng mục	Giá thành	Ghi chú
5	Hệ thống cấp nước	0,31-0,35	Ống PVC dẻo ngầm + trạm xử lý
6	Hệ thống thông tin liên lạc	0,15-0,18	Dây đi nổi + tủ cáp
7	Cây xanh, thảm cỏ	0,08-0,1	
	Tổng chi phí (1+2+3+...+8)	2,33-2,62	
	Đền bù giải phóng mặt bằng	0,5-0,8	Tùy khu vực

Theo *Suất vốn đầu tư xây dựng công trình năm 2008* ban hành kèm Công văn số 292/BXD-VP ngày 03/03/2009 của Bộ Xây dựng, suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN tập trung dưới 100ha là 5,74 tỷ đồng/ha. Theo tính toán trong *Bảng 3. 4* thì suất vốn đầu tư tối thiểu cho KCN nông thôn chỉ bằng một nửa, khoảng 2,33-2,53 tỷ đồng/ha (không có hệ thống xử lý môi trường). Trong khi đó, theo Sở công thương, hiện nay suất vốn đầu tư cho các KCN nông thôn VĐBSH chỉ đạt khoảng 1,5-1,8 tỷ đồng/ha đã bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng. Với suất đầu tư như vậy, các KCN nông thôn chỉ có thể đảm bảo xây dựng được san nền, hệ thống giao thông, thoát nước mưa và chiếu sáng. Các vấn đề hạ tầng còn lại doanh nghiệp thuê đất sẽ tự giải quyết kết nối.

3.2.8.4. Giá thuê đất

Tùy vị trí, giá thuê đất trong các KCN nông thôn hiện nay dao động từ 300.000VNĐ đến 700.000VNĐ/m² tùy vị trí, trung bình là ~500.000VNĐ/m², thời hạn thuê là 40-50 năm và có thể kéo dài hơn, chưa kể các chi phí kết nối hạ tầng (điện, nước, thông tin) và các thủ tục hành chính liên quan khác. Các chi phí quản lý, bảo dưỡng duy tu hạ tầng không đáng kể.

Trong khi đó, giá thuê đất tại các KCN tập trung VĐBSH hiện nay dao động từ 45-55 USD/m², thời hạn là 40-50 năm, cộng thêm chi phí quản lý, bảo dưỡng duy tu hạ tầng khoảng 0,2-0,3 USD/m².năm. Giá thuê đất KCN cao nhất là Hà Nội 100-150 USD/m².năm.

3.2.8.5. Hình thức xây dựng

Với số vốn đầu tư ít, hình thức xây dựng chủ yếu của các KCN nông thôn VĐBSH hiện nay là “cuốn chiếu”: doanh nghiệp thuê đến đâu xây dựng đến đó, xây

dựng các công trình hạ tầng thiết yếu cơ bản trước, các công trình khác xây sau khi có nhu cầu. Các công trình xử lý môi trường không được xây dựng ngay từ đầu. Chính sự đầu tư xây dựng không đồng bộ này đã dẫn gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường của các KCN nông thôn VDBSH.

Hiện trạng đầu tư xây dựng KCN nông thôn được trình bày trong *Hình 3. 6*. Hình ảnh một số KCN nông thôn đã và đang xây dựng tại khu vực nông thôn VDBSH được trình bày trong *Hình 3. 7*.

KẾT LUẬN

Các phân tích và đánh giá về tình hình hiện trạng đều chỉ ra rằng sự phát triển của khu vực nông thôn VĐBSH là mất cân đối: giữa đô thị và nông thôn, ngay trong lòng nông thôn, trong KCN và CCN nông thôn. Theo đánh giá của các chuyên gia, tồn tại cơ bản nhất hiện nay của nông thôn VĐBSH là:

- Quá nhiều người làm nông nghiệp nhưng giá trị sản xuất nông nghiệp lại rất thấp;
- Nông thôn mất nhiều tài nguyên (đất đai, lao động, nguyên liệu,...) cho phát triển công nghiệp, KCN nhưng lại được hưởng lợi rất ít từ sự phát triển này, thêm vào đó là nguy cơ đe dọa ô nhiễm môi trường diện rộng.
- Sự đô thị hóa không theo kịp nhu cầu phát triển công nghiệp, KCN.

Để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn VĐBSH, vấn đề cần tập trung phát triển là KCN nông thôn. Tuy nhiên, việc quy hoạch xây dựng các KCN nông thôn như hiện nay không đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững. Trong giai đoạn chuyển tiếp này, khu vực nông thôn VĐBSH cần một mô hình phát triển KCN nông thôn mới có khả năng đem lại sự phát triển đồng bộ các yếu tố kinh tế - xã hội - môi trường và đem lại lợi ích thiết thực cho người dân nông thôn, đảm bảo các yêu cầu:

- Xuất phát từ các điều kiện, nhu cầu thực tế của khu vực nông thôn, phù hợp và phục vụ cho các lợi ích phát triển nông thôn VĐBSH.
- Rút kinh nghiệm từ những mô hình phát triển làng nghề, KCN, CCN đã có tại Việt Nam và các mô hình tương tự trên thế giới.
- Áp dụng chọn lọc những nguyên tắc, phương pháp và ứng dụng về phát triển bền vững và sinh thái phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Từ điều kiện kinh tế-xã hội-môi trường VĐBSH, điều kiện thực tế những mô hình phát triển đã có tại Việt Nam và những mô hình tương tự trên thế giới, chúng ta có thể rút ra một số vấn đề sau:

1. Về vị trí và phân bố: Đất công nghiệp là một bộ phận cấu thành trong tổng thể liên kết hữu cơ với các bộ phận chức năng khác của khu vực, của vùng nhưng hiện nay chúng ta chưa có một quy hoạch tổng thể phân bố các KCN nông thôn VĐBSH. Sự phát triển các KCN này mang tính cục bộ địa phương, chưa gắn kết trong cơ cấu phát triển vùng và phần lớn được quy hoạch biệt lập, tách rời với khu vực đô thị hóa. Kinh nghiệm phát triển trên thế giới chỉ ra rằng công nghiệp hóa và đô thị hóa là hai vấn đề có tính quy luật phát triển đồng bộ với nhau. Trong khi mô hình làng nghề gắn kết chặt chẽ với cấu trúc không gian làng xã, mô hình KCN gắn kết với cấu trúc không gian đô thị, mô hình KCN nông thôn mới này không thể phát triển độc lập riêng lẻ mà cần phải được đặt trong các cấu trúc không gian đặc thù của nông thôn trong giai đoạn chuyển đổi: đó là không gian chuyển tiếp từ nông thôn lên đô thị kiểu thị tứ - trung tâm cụm xã hay trung tâm dịch vụ nông thôn.

2. Về quy mô KCN: Kinh nghiệm phát triển các KCN hay Business Park trên thế giới chỉ ra rằng để phát triển thành công KCN cần đạt tới một “quy mô tối hạn”. Tại quy mô đó, KCN có đủ diện tích để giải quyết đồng bộ các vấn đề về chất lượng môi trường (như nhiều cây xanh cảnh quan hay các khu vực mang tính sinh thái), tiện nghi phục vụ (như các công trình công cộng, dịch vụ cho người lao động) cũng như đạt hiệu quả kinh tế cho chủ đầu tư (đủ diện tích XNCN cho thuê). Một số CCN nông thôn hiện nay có diện tích quá nhỏ (dưới 10ha chiếm 19,4%) không thể đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài. Chúng ta cần phải xác định lại quy mô tối hạn cũng như cơ cấu chức năng đồng bộ cho KCN nông thôn.

3. Về loại hình công nghiệp: Hiện nay, phần lớn các KCN nông thôn là KCN đa ngành, nằm tại khu vực nông thôn để phục vụ cho các doanh nghiệp trong đô thị tới đầu tư vì có nhiều ưu đãi, thủ tục nhanh gọn và giá thành rẻ. Để phục vụ mục tiêu phát triển đồng bộ công nghiệp và nông nghiệp nông thôn, chúng ta cần xây dựng các KCN chuyên ngành gắn kết với các vùng nguyên liệu hay các làng nghề TTCN truyền thống, nhằm phát huy lợi thế so sánh và phục vụ trực tiếp cho

nhu cầu phát triển tại chỗ của khu vực nông thôn. Đây chính là các KCN mang đặc thù riêng của vùng và có khả năng mang tính sinh thái cao.

4. Về cơ cấu các bộ phận chức năng: Mục tiêu đầu tiên của các KCN nông thôn là phát triển các doanh nghiệp công nghiệp, TTCN tại nông thôn. KCN nông thôn cần phải phù hợp với đặc thù của các doanh nghiệp nông thôn: phần lớn là quy mô vừa và nhỏ, thậm chí rất nhỏ và một phần gắn liền với các hoạt động sinh hoạt và ở trong một môi trường cộng đồng kiểu “làng nghề”. Mục tiêu tiếp theo của phát triển các KCN nông thôn là hỗ trợ đắc lực cho sự phát triển nông nghiệp, công nghiệp hóa nông nghiệp mà trước hết là nâng cao năng suất và giá trị nông sản. Do vậy, KCN nông thôn, ngoài các bộ phận chức năng thông thường, cần tăng cường thêm các bộ phận chức năng mới như khu vực thu gom và phân phối nông sản trước và sau chế biến, khu vực dịch vụ và đào tạo, khu vực sản xuất kết hợp với ở,...

5. Về tỷ lệ diện tích các bộ phận chức năng: Tỷ lệ diện tích đất XNCN lớn ($\geq 55\%$), mật độ xây dựng tối đa trong lô đất lớn (đến 70% đối với lô đất dưới 0,5ha), mật độ xây dựng gộp tối đa trong toàn khu lớn (50%) và tỷ lệ diện tích cây xanh thấp ($\geq 10\%$) theo Quy chuẩn quy hoạch xây dựng hiện nay không thể tạo ra được một chất lượng kiến trúc, cảnh quan, môi trường và hòa nhập KCN vào cơ cấu phát triển chung của khu vực nông thôn. Tỷ lệ đất các khu kỹ thuật $\geq 1\%$ cũng chưa thể đáp ứng các yêu cầu về công nghệ xử lý thân thiện với môi trường. Tỷ lệ này cần phải thay đổi để phù hợp với sự phát triển bền vững chung: giảm diện tích đất XNCN, tăng diện tích đất cây xanh và kỹ thuật.

6. Về giải pháp quy hoạch và chia lô đất: Giải pháp quy hoạch vuông vắn theo kiểu ô cờ hiện nay là quá đơn điệu, không thể tạo ra sự gắn kết các bộ phận chức năng trong nội bộ KCN cũng như gắn kết KCN với các bộ phận chức năng khác của đô thị. Việc chia lô đất theo kiểu dãy song song hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu nhỏ và rất nhỏ của các doanh nghiệp nông thôn. KCN nông thôn cần có thêm các giải pháp quy hoạch linh hoạt và chia lô đất theo nhóm, cụm hay xây dựng các dãy nhà xưởng cho thuê.

7. Về đầu tư: Tình trạng chung về đầu tư các KCN nông thôn hiện nay là vốn đầu tư nhỏ và xây dựng không đồng bộ. Với suất đầu tư thấp khoảng 1,5-1,8 tỷ/ha so với 5,74 tỷ/ha đối với các KCN tại đô thị lớn, các KCN nông thôn phần lớn chỉ đầu tư san lấp mặt bằng, xây dựng hệ thống giao thông, mương hở thoát nước mưa và cấp điện. Các công trình hạ tầng tiếp theo do các doanh nghiệp thuê đất tự đầu tư. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến các vấn đề bất cập về quy hoạch, kiến trúc cảnh quan và ô nhiễm môi trường. KCN nông thôn cần có các giải pháp hỗ trợ để cân bằng lợi ích kinh tế và lợi ích môi trường.

8. Về giải pháp cho hệ thống HTKT: Với vốn đầu tư thấp, các KCN nông thôn thường lựa chọn các giải pháp hệ thống HTKT đơn giản, tiết kiệm nhất và không đồng bộ, đặc biệt là thiếu hệ thống xử lý rác thải và nước thải. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc gây ô nhiễm và khả năng đáp ứng nhu cầu lâu dài kém. KCN nông thôn cần xác định giải pháp xây dựng hệ thống HTKT đồng bộ, hiệu quả và chi phí thấp dựa trên các công nghệ thân thiện với môi trường.

9. Về ô nhiễm môi trường và sinh thái: Thiếu hệ thống xử lý môi trường chung KCN, công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp lạc hậu và trình độ quản lý kiểm soát kém đã dẫn tới tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng của các KCN nông thôn. Các vấn đề về sinh thái: bảo tồn sinh thái, đa dạng sinh học,... chưa được đề cập trong các dự án phát triển của KCN. KCN nông thôn cần có ngay những biện pháp đồng bộ và tích cực nhằm hạn chế các tác động xấu này. Với khả năng hạn chế của chủ đầu tư, các công nghệ xử lý chất thải sinh học chi phí thấp là giải pháp tốt nhất trong giai đoạn trước mắt cũng như phát huy được hiệu quả bền vững về môi trường lâu dài.

10. Các chính sách phát triển: Sự phát triển công nghiệp nông thôn và KCN nông thôn không thể thiếu các chính sách khuyến khích và hỗ trợ của Chính phủ cũng như các tổ chức liên quan. Hiện nay các chính sách và hỗ trợ này còn thiếu, chung chung, chưa trực tiếp và chưa thực sự phát huy hiệu quả. Một hệ thống các chính sách và hỗ trợ phù hợp, trực tiếp sẽ là tiền đề mạnh mẽ cho sự phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Đồng (2006), *Ô nhiễm môi trường từ các làng nghề: ai thấy, ai lo?*, Báo điện tử Đài tiếng nói Việt Nam ngày 08/12/2006.
2. Minh Huệ (2009), *Làm thế nào để "kéo" FDI vào nông nghiệp?*, Trang tin điện tử Báo điện tử Kinh tế nông thôn ngày 20/01/2009.
3. Minh Huệ (2009), *Nông thôn thiếu điện vì đâu?*, Trang tin điện tử Báo điện tử Kinh tế nông thôn ngày 23/02/2009.
4. Nguyễn Cao Lãnh (2000), *Quy hoạch phát triển KCN cho các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ ở Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ Kiến trúc, Trường Đại học Xây dựng, Hà Nội.
5. Nguyễn Đình Phan (2006), *Chương trình khuyến công với chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn giai đoạn 2006-2010*, Trang tin điện tử Báo công nghiệp Việt nam ngày 11/11/2006.
6. Phương Thảo (2006), *Công nghiệp nông thôn sau 5 năm thực hiện chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Tạp chí công nghiệp số tháng 11/2006.
7. Báo Nhân dân (2007), *Nâng cao giá trị nông sản hàng hóa*, Trang tin điện tử Báo Nhân dân ngày 2/10/2007.
8. Bộ Công nghiệp (2007), *Phát triển công nghiệp nông thôn*, Trang tin điện tử Bộ Công nghiệp ngày 04/04/2007.
9. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (1995), *Quy hoạch tổng thể đồng bằng sông Hồng (VIE/89/034)*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
10. Cổng phát triển Việt Nam (2005), *Đưa internet về nông thôn*, Chuyên trang Dành cho người nông dân ngày 08/12/2005.
11. Tạp chí Cộng sản (2008), *Năm vấn đề cấp bách đối với nông nghiệp nước ta*, Trang tin điện tử Tạp chí Cộng sản số 21/2008.
12. Tạp chí Kinh tế và Dự báo (2006), *Nông nghiệp Trung Quốc sau khi ra nhập WTO và kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Trang tin điện tử Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 5/2006.
13. Tạp chí Kinh tế và Dự báo (2009), *Thực trạng phát triển công nghiệp nông thôn*, Trang tin điện tử Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 7/2009.
14. Tổng cục thống kê Việt Nam (2006), *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006*, Trang tin điện tử Tổng cục thống kê tháng 12/2007.

15. Tổng cục thống kê Việt Nam (2007), Niên giám thống kê 2007, Trang tin điện tử Tổng cục thống kê tháng 1/2009.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Tổng hợp số liệu các KCN tập trung VĐBSH

TT	Tên KCN, CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	TT	Tên KCN, CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Đại Đồng - Hoàn Sơn	Bắc Ninh	284	24	Việt Hoà - Kenmark	Hải Dương	46
2	Tiên Sơn (GD1&MR)	Bắc Ninh	349	25	Cộng Hoà	Hải Dương	357
3	Quế Võ (GD1&MR)	Bắc Ninh	637	26	Cẩm Điền	Hải Dương	184
4	Yên Phong	Bắc Ninh	341	27	Lai Cách	Hải Dương	132
5	VSIP Bắc Ninh	Bắc Ninh	700	28	Nomura	Hải Phòng	153
6	Nam Sơn - Hạp Lĩnh	Bắc Ninh	603	29	Đồ Sơn	Hải Phòng	150
7	Đồng Văn I	Hà Nam	138	30	Tràng Duệ	Hải Phòng	150
8	Đồng Văn II	Hà Nam	264	31	Phố Nối A	Hưng Yên	390
9	Châu Sơn	Hà Nam	170	32	Phố Nối B	Hưng Yên	128
10	Nội Bài	Hà Nội	100	33	Thăng Long II (MR)	Hưng Yên	220
11	Hà Nội - Đài Tư	Hà Nội	40	34	Minh Đức	Hưng Yên	198
12	Sài Đồng B	Hà Nội	73	35	Hoà Xá	Nam Định	328
13	Thăng Long (GD1,2&3)	Hà Nội	274	36	Mỹ Trung	Nam Định	145
14	Nam Thăng Long (GD1)	Hà Nội	30	37	Ninh Phúc	Ninh Bình	334
15	Phú Nghĩa	Hà Tây	170	38	Phúc Khánh	Thái Bình	120
16	Thạch Thát - Quốc Oai	Hà Tây	156	39	Nguyễn Đức Cảnh	Thái Bình	68
17	Phụng Hiệp	Hà Tây	175	40	Quang Minh	Vĩnh Phúc	344
18	Đại An	Hải Dương	171	41	Khai Quang	Vĩnh Phúc	262
19	Đại An (mở rộng)	Hải Dương	433	42	Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	271
20	Nam Sách	Hải Dương	64	43	Kim Hoa	Vĩnh Phúc	117
21	Phúc Điền	Hải Dương	87	44	Bá Thiện	Vĩnh Phúc	327
22	Tàu thủy Lai Vu	Hải Dương	213	45	Quang Minh II	Vĩnh Phúc	267
23	Tân Trường	Hải Dương	199		TỔNG CỘNG		10.363

Phụ lục 2. Tổng hợp số liệu các KCN nông thôn VĐBSH

TT	Tên KCN, CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	TT	Tên KCN, CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)
	HÀ NỘI		864	16	Thanh Hải	Thanh Liêm	10
1	Nguyễn Khê	Đông Anh	96	17	Thanh Lưu	Thanh Liêm	6
2	Cổ Loa	Đông Anh	70	18	Thanh Hà	Thanh Liêm	5
3	Kim Nỗ	Đông Anh	38	19	Liên Cần	Thanh Liêm	96

TT	Tên KCN, CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	TT	Tên KCN, CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)
4	Vân Hà	Đông Anh	10		HẢI PHÒNG		2.128
5	Bát Tràng	Gia Lâm	16	1	Đồ Nóng	An Dương	150
6	CCN tập trung DN trẻ	Gia Lâm	55	2	An Hồng	An Dương	30
7	CCN thực phẩm Hapro	Gia Lâm	31	3	An Dương	An Dương	150/800
8	Lâm Giang (Kiêu Kỳ)	Gia Lâm	27	4	An Hưng - Đại Bản	An Dương	100/450
9	Ninh hiệp	Gia Lâm	65	5	Vinashin-Shinec	Thủy Nguyên	300
10	Phú Thị	Gia Lâm	20	6	Bến Rừng	Thủy Nguyên	100/405
11	Đông Xuân-Kim Lũ	Sóc Sơn	100	7	Tiên Thanh	Tiên Lãng	120/450
12	Mai Đình	Sóc Sơn	65	8	Quang Phục	Tiên Lãng	200
13	Sóc Sơn	Sóc Sơn	204	9	Tiên Cường	Tiên Lãng	160
14	Đại Áng	Thanh Trì	67	10	Tân Liên	Vĩnh Bảo	68
	HÀ NỘI MỞ RỘNG		660	11	An Hòa	Vĩnh Bảo	200
1	Cam Thượng	Ba Vì	5	12	Giang Biên II	Vĩnh Bảo	400
2	Đức Thịnh	Ba Vì	3	13	Hung Đạo	Vĩnh Bảo	150
3	Cửu Vườn	Ba Vì	4		HẢI DƯƠNG		639
4	Vân Xá	Ba Vì	4	1	Hung Thịnh	Bình Giang	50
5	Đại Xuyên	Phú Xuyên	94	2	Lai Cách	Cẩm Giàng	42
6	Phùng Xá	Thạch Thất	11	3	Cộng Hòa	Chí Linh	23
7	Thanh Oai	Thanh Oai	101	4	Cẩm Thượng	Hải Dương	53
8	Hà Bình Phương	Thường Tín	113	5	Việt Hòa	Hải Dương	44
9	Lưu Xá	Thường Tín	25	6	Tàu thủy Kim Thành	Kim Thành	200
10	Duyên Thái	Thường Tín	18	7	Nam Đồng	Nam Sách	35
11	Vạn Điểm	Thường Tín	7	8	Phú Thái	Phú Thái	72
12	Khánh Hà	Thường Tín	8	9	Hung Đạo	Tứ Kỳ	120
13	Trường Yên	Thường Tín	10		NAM ĐỊNH		806
14	Quất Động	Thường Tín	70	1	Thịnh Long	Hải Hậu	28
15	13 điểm CN khác	Thường Tín	127	2	Mỹ Thắng	Mỹ Lộc	7
16	Tiền Phong	Mê Linh	60	3	Đồng Côi	Nam Trực	25
	BẮC NINH		773	4	Nam Hồng	Nam Trực	15
1	Phong Khê	Bắc Ninh	13	5	Vân Tràng-Nam Giang	Nam Trực	10
2	Đại Bái	Gia Bình	6	6	Nghĩa Sơn	Nghĩa Hưng	8
3	Lâm Bình	Lương Tài	50	7	Cổ Lễ	Trực Ninh	12
4	Quảng Bó	Lương Tài	12	8	Trực Hùng	Trực Ninh	20
5	Táo Đồi	Lương Tài	13	9	Thành An	Nam Định	150
6	Nhân Hòa-Phương Liễu	Quế Võ	88	10	Bảo Minh	Vụ Bản	148
7	Châu Phong	Quế Võ	48	11	Trung Thành	Vụ Bản	9

TT	Tên KCN, CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	TT	Tên KCN, CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)
8	Bồng Lai-Mộ Đạo	Quế Võ	25	12	Xuân Bắc	Xuân Trường	20
9	Cách Bi	Quế Võ	25	13	Xuân Hùng		15
10	Phù Lãng	Quế Võ	30	14	Xuân Tiến		16
11	Thanh Khương	Thuận Thành	11	15	Yên Ninh	Ý Yên	18
12	Xuân Lâm	Thuận Thành	45	16	La Xuyên	Ý Yên	10
13	Nội Duệ	Tiên Du	13	17	Yên Xá	Ý Yên	30
14	Phú Lâm	Tiên Du	18	18	Tổng Xá	Ý Yên	15
15	Võ Cường-Khắc Niệm	Tiên Du	103	19	Hồng Tiến	Ý Yên	250
16	Đình Bảng 1	Tiên Sơn	10		NINH BÌNH		618
17	Đình Bảng 2	Tiên Sơn	5	1	Gián Khẩu	Gia Viễn	93
18	Đồng Quang	Từ Sơn	13	2	Gia Sinh	Gia Viễn	70
19	Châu Khê	Từ Sơn	14	3	Gia Vân	Gia Viễn	20
20	Tân Hồng-Đồng Quang	Từ Sơn	16	4	Ninh Khánh	Hoa Lư	20
21	Tương Giang	Từ Sơn	30	5	Ninh Tiến	Hoa Lư	65
22	Đông Thọ	Yên Phong	160	6	Thiên Tôn	Hoa Lư	50
23	Tam Giang	Yên Phong	15	7	Đồng Hượng	Kim Sơn	20
24	Văn Môn	Yên Phong	10	8	Bình Minh	Kim Sơn	100
	VĨNH PHÚC		261	9	Kim Chính	Kim Sơn	50
1	Hương Canh	Bình Xuyên	40	10	Đồng Phong	Nho Quan	30
2	Lai Sơn	Tam Dương	25	11	Khánh Cư	Yên Khánh	60
3	Xuân Hòa	Xuân Hòa	70	12	Khánh Nhạc	Yên Khánh	20
4	Tân Tiến	Vĩnh Tường	126	13	Mai Sơn	Yên Mô	20
	HÀ NAM		511		THÁI BÌNH		419
1	Trung Lương	Bình Lục	8	1	Gia Lễ	Đông Hưng	100
2	Tiêu Động	Bình Lục	10	2	Đồng Tu	Hưng Hà	15
3	Bình Nghĩa	Bình Lục	12	3	Thái Phương	Hưng Hà	10
4	Hoàng Đông	Duy Tiên	140	4	Nam Cao	Kiến Xương	5
5	Hòa Mạc	Duy Tiên	100	5	Thanh Nê	Kiến Xương	20
6	Cầu Giát	Duy Tiên	8	6	Cầu Ngàn	Quỳnh Phụ	100
7	Ngọc Động	Duy Tiên	6	7	An Hòa	Vũ Thư	150/700
8	Tiên Tân	Duy Tiên	16	8	Minh Lãng	Vũ Thư	4
9	Đội Tam	Duy Tiên	10	9	Thắm	Vũ Thư	15
10	Biên Hòa	Kim Bảng	8		HUNG YÊN		375
11	Nhật Tân	Kim Bảng	17	1	Khoái Châu	Khoái Châu	75
12	Thị Sơn	Kim Bảng	14	2	Kim Động	Kim Động	100
13	Kim Bình	Kim Bảng	27	3	Tiên Lữ	Tiên Lữ	80

TT	Tên KCN, CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	TT	Tên KCN, CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)
14	Hòa Hậu	Lý Nhân	9	4	Phù Cừ	Phù Cừ	60
15	Nam Châu Sơn	Phủ Lý	9	5	Văn Lâm	Văn Lâm	60
					TỔNG CỘNG		8.054